

Số: 285 /KH-UBND

Lào Cai, ngày 15 tháng 8 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của TTCP về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình MTQG;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSTW năm 2022 thực hiện 3 Chương trình MTQG;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc quy trình giám sát, đánh giá thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 19/4/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 19/6/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai, về ban hành quy định một số nội dung về cơ chế thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 19/6/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 19/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán năm 2022, nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 284/KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh năm 2022 được hiệu quả, thiết thực; đồng thời huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân tham gia thực hiện, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2022, cụ thể như sau:

I. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình năm 2021

Năm 2021 là năm đầu tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2025. Năm tổ chức bầu cử đại biểu quốc hội khoá XV, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026. Tổ chức lễ kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Lào Cai (01/10/1991- 01/10/2021). Cùng với đó là diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhận diện rõ những khó khăn, thách thức và xác định hoàn thành các mục tiêu năm 2021, ngay từ đầu năm cấp ủy, chính quyền các cấp đã bám sát tiến độ triển khai của Trung ương để chỉ đạo triển khai Chương trình được kịp thời, tập trung vào việc kiện toàn bộ máy tổ chức, chỉ đạo chương trình ở cấp tỉnh; rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020, đánh giá hiện trạng, đề xuất nhu cầu đầu tư; xây dựng các chương trình kế hoạch và tham mưu ban hành một số cơ chế, chính sách để hỗ trợ đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Năm 2021, tỉnh Lào Cai có 09 đơn vị hành chính, trong đó có 07 huyện, một thị xã và một thành phố, có 4 huyện nghèo; Gồm 152 xã, phường, thị trấn; có 138 xã, phường, thị trấn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (có 66 xã khu vực III, 04 xã khu vực II, 68 xã khu vực I, 605 thôn đặc biệt khó khăn), dân số 801.345 người, gồm nhiều dân tộc cùng chung sống (trong đó các

dân tộc thiểu số chiếm khoảng 66,2% tổng dân số; Thu nhập bình quân vùng DTTS năm 2020 khoảng 27,97 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2021 chiếm 31,3%, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm 88,6% tổng số hộ nghèo của tỉnh).

II. Mục tiêu

1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo chuẩn nghèo đa chiều đạt 6%.

2. Phân đầu 100% đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; Trên 76% số trường, lớp học được xây dựng kiên cố; 100% trạm y tế được xây dựng kiên cố; trên 96% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 96% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

3. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 4 tuổi và 5 tuổi đến trường đạt 99%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt 99%, học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt 99%, học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đạt 63%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 94%.

4. Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt 88%. Trên 75% phụ nữ được khám thai định kỳ; 87% phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự giúp đỡ của cán bộ y tế. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) còn 15,1%, suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) còn 27%.

5. Trên 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu.

6. 100% thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng; 68% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

7. Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ, từng bước tiến tới bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.

(Chi tiết có phụ lục số I kèm theo)

III. Nội dung, nhiệm vụ các dự án thành phần của chương trình

1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở, giải quyết đất ở cho các hộ DTTS nghèo chưa có đất ở được bố trí đất ở, đáp ứng nhu cầu tối thiểu hộ nghèo tại những huyện nghèo chưa có đất ở.

- Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ các hộ DTTS nghèo chưa có nhà và nhà ở dột nát.

- Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Hỗ trợ cho các hộ chưa có đất sản xuất hoặc thiếu trên 50% hạn mức đất sản xuất theo quy định

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Nội dung hỗ trợ chuyển đổi nghề cho hộ thiếu đất sản xuất nhưng địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ trực tiếp, thì được

chuyển đổi nghề và được vay vốn từ ngân hàng CSXH theo quy định tại mục 2 điều 23 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ;

- Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hỗ trợ cho các hộ DTTS nghèo không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (3 triệu đồng/hộ để mua dụng cụ đựng nước, đào giếng, tự khơi nguồn nước).

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Triển khai đầu tư, xây dựng nâng cấp các công trình cấp nước tập trung.

2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

- Dự án sắp xếp dân cư tập trung: Triển khai xây dựng 03 điểm dân cư tập trung, tại huyện Văn Bàn, Bát Xát.

- Dự án Sắp xếp dân cư xen ghép: Hỗ trợ hộ gia đình DTTS sinh sống vùng có nguy cơ thiên tai, xã thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a) Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

Thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng và hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo nhu cầu thực tế ở các địa phương.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, sinh kế cộng đồng: Hỗ trợ triển khai thực hiện 27 dự án phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; 8 dự án sinh kế cộng đồng.

- Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Triển khai xây dựng, phát triển 01 dự án trồng dược liệu quý tại thị xã Sa Pa; Nội dung hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ dự án phát triển vùng nguyên liệu; đào tạo nghề cho lao động tại chỗ, chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi...

- Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Xây dựng và vận hành trung tâm kết nối giao thương, thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS và MN.

+ Hỗ trợ triển khai một số mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn.

4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Triển khai khởi công xây dựng đường đến trung tâm xã: 15 công trình với quy mô tổng số chiều dài 132 km; thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án kết nối các xã đặc biệt khó khăn (gồm Đường tỉnh 160 đoạn Km11-Km23, huyện Bắc Hà, dài khoảng khoảng 12km; Đường Kim Sơn - Thượng Hà, huyện Bảo Yên, dài 17km) để đề xuất Trung ương bổ sung thêm nguồn vốn ODA (vay ngân hàng Thế giới) từ khoản hỗ trợ ngân sách trung ương Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 cho tỉnh Lào Cai thực hiện.

- Đầu tư chợ: chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện từ năm 2023;

- Trạm y tế: Triển khai khởi công xây dựng 01 công trình.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu ở từng xã khu vực III và thôn ĐBKK gồm: đường giao thông nông thôn, cầu ngầm trên đường giao thông nông thôn; Trường học, cấp nước, thủy lợi, điện nông thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn vùng các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khởi công xây dựng các công trình trường PTDTNT và PTDTBT với các hạng mục: Phòng học, phòng học bộ môn; nhà hiệu bộ; chức năng; nhà văn hóa dân tộc; nhà kho; phòng ở bán trú, phòng công vụ GV; nhà bếp + nhà ăn; công trình vệ sinh.

- Tiến hành mua sắm thiết bị dạy học cho một số trường học, trong đó ưu tiên các lớp 2,3,6,7,10.

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng 4 là Bí thư chi bộ, trưởng thôn, tổ dân phố trực tiếp tiếp xúc, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Năm 2022 dự kiến 70 chỉ tiêu đi học cử tuyển (sự phạm 37; các ngành khác 33; định mức cho 1 chỉ tiêu khoảng 60 triệu đồng/năm).

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Xây dựng các mô hình đào tạo nghề; hỗ trợ đào tạo nghề, chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho người lao động là người dân tộc thiểu số.

Dự kiến tổ chức đào tạo khoảng 90 lớp/3.150 người, tập trung đẩy mạnh đào tạo nghề trình độ sơ cấp, các ngành nghề chủ yếu gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu phát triển KTXH, nhu cầu của người lao động thông qua thực

hiện giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo (may dân dụng công nghiệp, thêu may thổ cẩm, kỹ thuật xây dựng, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ chế biến món ăn, sửa chữa xe gắn máy, kỹ thuật gò hàn, kỹ năng du lịch cộng đồng, các ngành/nghề làm đẹp như chăm sóc sắc đẹp, làm nail uốn mi; nghiệp vụ chế biến bánh; các nghề nông nghiệp gắn với mục tiêu Đề án tái cơ cấu nông nghiệp,...). Thực hiện các hoạt động trong công tác giáo dục nghề nghiệp, gồm nội dung: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề; phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy; xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp; số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học; hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo; Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án...

d) Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

- Thực hiện nâng cao năng lực cho cán bộ các cấp thực trực tiếp tham mưu thực hiện chương trình, trong đó ưu tiên tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ công chức cấp xã về các lĩnh vực như; năng lực làm chủ đầu tư, thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù; công tác lập kế hoạch, đối với cộng đồng người dân: ưu tiên những thôn sẽ trực tiếp thực hiện những nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần...

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm;

Tổng số lượt học viên tham gia các lớp tập huấn dự kiến khoảng 3.700 lượt người, trong đó: Cấp tỉnh thực hiện: 17 lớp tập huấn/1.610 lượt người (tập huấn cho công chức cấp huyện, xã 9 lớp/650 người; cho cộng đồng người dân 8 lớp/960 người); 01 hội thảo về khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh cho 100 đại biểu tham gia; tổ chức 01 đoàn/30 người đi học tập kinh nghiệm tổ chức thực hiện Chương trình tại một số tỉnh lân cận. Cấp huyện dự kiến tổ chức khoảng 20 lớp/2000 lượt người tham gia.

6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

- Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS và miền núi kết hợp nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng sản phẩm đặc trưng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi;

- Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể;

- Hỗ trợ trang thiết bị (âm thanh, ánh sáng, thiết bị công nghệ thông tin...) cho các nhà văn hóa xã;

- Bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số tại huyện Bắc Hà; Bát Xát; thị xã Sa Pa;

- Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận;

- Hoàn chỉnh dự án Xây dựng thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Phù Lá (Xá Phó), dân tộc Bô Y theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai thực hiện từ năm 2020.

7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án công trình Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai;

- Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hoạt động Chăm sóc dinh dưỡng nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.

- Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em.

- Hoạt động các đơn vị tuyến huyện, thị xã, thành phố:

- + Triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ phòng chống bệnh Thalassemia; Hỗ trợ cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán trước sinh: Sàng lọc trước sinh cho phụ nữ đang mang thai bằng phương pháp siêu âm 3 bệnh phổ biến (Hội chứng Edward; Hội chứng Down; Hội chứng Patau); Hỗ trợ cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sơ sinh; Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi; Hỗ trợ cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn;

- + Chăm sóc dinh dưỡng nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số: Hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn, bảo đảm an ninh lương thực;

- + Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em.

8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

- Nội dung 1: Dự kiến tổ chức 224 Hội nghị tập huấn, tuyên truyền, vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm góp phần xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho khoảng 27.340 phụ nữ, trẻ em. Tổ chức xây dựng khoảng 423 tổ nhóm truyền thông cộng đồng tại 138 xã đặc biệt khó khăn.

- Nội dung 2: Xây dựng và nhân rộng khoảng 343 các mô hình thay đổi nếp nghĩ cách làm nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em.

- Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KTXH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

- Nội dung 4: Dự kiến tổ chức 10 Hội nghị tập huấn về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho khoảng 1.200 cán bộ, người có uy tín trong cộng đồng.

9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

a) Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

- Tiến hành khởi công xây dựng một số công trình hạ tầng thiết yếu thôn ĐBK có cộng đồng người dân tộc Bố Y sinh sống như đường GTNT, thủy lợi, trường học, nhà văn hoá thôn (nhà sinh hoạt cộng đồng), nước sinh hoạt, cấp điện sinh hoạt ở các thôn thuộc diện đầu tư của Chương trình.

- Triển khai hỗ trợ phát triển sản xuất với 03 dự án liên kết chuỗi giá trị và các mô hình sinh kế cộng đồng tại các thôn có người Bố Y sinh sống.

- Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào.

- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù: Hỗ trợ bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 5 tuổi; xây dựng các mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đồng bào dân tộc Bố Y sinh sống tập trung.

b) Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Truyền thông nâng cao nhận thức: In tái bản khoảng 10.000 tờ rơi song ngữ Việt – Mông về phòng, chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tổ chức phát động chiến dịch truyền thông trên địa bàn toàn tỉnh. Tổ chức hội nghị tuyên truyền phòng, chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

- Xây dựng và duy trì mô hình điểm: Cấp tỉnh thực hiện xây dựng khoảng 17 mô hình điểm về phòng, chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống theo Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về thực hiện công tác phòng, chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, thực hiện các nội dung sau:

- Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.

+ Ban Dân tộc tỉnh: tổ chức 01 hội nghị tập huấn cho người có uy tín trong đồng bào DTTS với số lượng 163 người; tổ chức 02 Đoàn cho 40 người có uy tín đi thăm Văn phòng Chủ tịch nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Dân tộc, Bộ Công an, Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng và học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh.

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố đưa người có uy tín đi thăm các cơ quan tỉnh với số lượng 160 người, học hỏi một số mô hình trên địa bàn các huyện; tổ chức 9 hội nghị gặp mặt cung cấp tài liệu thông tin; thăm hỏi người có uy tín ốm đau, người uy tín chết.

- Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện các nội dung: Tổ chức 16 hội nghị tập huấn, tuyên truyền trực tiếp cho khoảng 2.000 lượt đồng bào dân tộc thiểu số các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới.

- Nội dung 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức 32 Hội nghị tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Biên soạn, in ấn tài liệu về chính sách TGPL và nâng cao nhận thức trợ giúp pháp lý điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (tổ chức các đợt truyền thông).

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thực hiện các nội dung như: tổ chức tập huấn chuyển đổi số; Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ tuyên truyền, tập huấn, kết nối đưa các sản phẩm của địa phương lên các sàn thương mại điện tử...

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn, tổ chức thực hiện Chương trình.

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn, tổ chức thực hiện Chương trình theo định kỳ theo kế hoạch và theo các văn bản hướng dẫn của trung ương.

IV. Khả năng huy động vốn thực hiện chương trình

Tổng vốn huy động để thực hiện Chương trình năm 2022 là 721.348 triệu đồng trong đó:

- Vốn trung ương: 564.021 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 382.187 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 181.834 triệu đồng);

- Vốn ngân sách tỉnh 43.550 triệu đồng;

- Vốn ngân sách huyện: 4.230 triệu đồng;

- Vốn tín dụng: 65.802 triệu đồng;
- Vốn huy động cộng đồng: 43.745 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục II kèm theo)

V. Dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn; tỷ lệ dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù; danh mục dự án đầu tư

1. Dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn:

1.1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển:

- Tổng số các công trình sử dụng vốn đầu tư dự kiến khởi công mới năm 2022 khoảng 395 công trình, khái toán tổng mức đầu tư 2.091.440 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn ngân sách trung ương: 1.307.714 triệu đồng;
- + Ngân sách tỉnh: 426.068 triệu đồng;
- + Ngân sách huyện: 186.260 triệu đồng;
- + Dự kiến huy động cộng đồng đóng góp: 163.508 triệu đồng.
- + Dự kiến nguồn vốn khác: 4.890 triệu đồng.

- Dự kiến kế hoạch vốn giao thực hiện năm 2022 cho 395 công trình trên: 429.967 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn ngân sách trung ương: 382.187 triệu đồng;
- + Ngân sách tỉnh: 43.550 triệu đồng;
- + Ngân sách huyện: 4.230 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu II-3 kèm theo)

1.2. Đối với nguồn vốn sự nghiệp:

Tổng nguồn vốn sự nghiệp năm 2022 của Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 236.279 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách trung ương giao năm 2022: 181.834 triệu đồng; Dự kiến nguồn vốn tín dụng: 50.700 triệu đồng; Huy động cộng đồng đóng góp: 3.745 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục III kèm theo)

2. Tỷ lệ dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Tỷ lệ các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù tối thiểu bằng 50% tổng số dự án đầu tư thực hiện năm 2022.

3. Danh mục dự án đầu tư: Tổng số danh mục đầu tư khoảng 395 công trình; khái toán tổng mức đầu tư 2.091.440 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ lục từ II-5 đến II-14 kèm theo)

VI. Nguyên tắc và giải pháp thực hiện chương trình

1. Nguyên tắc thực hiện

- Về nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách:

+ Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu

chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 19/4/2022 của HĐND tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

+ Năm 2022 là năm đầu triển khai thực hiện Chương trình; cho đến thời điểm hiện nay, thời gian để thực hiện các nội dung theo kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao không còn nhiều; trong khi đó, ở địa phương còn phải chờ một số văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương tiếp tục ban hành để có căn cứ thực hiện. Vì vậy, phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 cho một số nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần thuộc Chương trình cần linh hoạt, phân bổ theo nhu cầu thiết thực, khả năng thực tế giải ngân được, phần chênh lệch (nếu có) so tiêu chí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị hoặc giữa các dự án thành phần sẽ được điều chỉnh từ năm 2023 để đảm bảo vốn cả giai đoạn được phân bổ, bố trí đúng theo tiêu chí, định mức quy định.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, bền vững, không dàn trải, tập trung cho các xã, thôn khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, khó khăn nhất. Thực hiện Chương trình này phải lồng ghép với các chương trình dự án khác trên từng địa bàn và gắn với thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của xã, huyện.

- Đẩy mạnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư; thực hiện tốt phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, thực hiện công khai, dân chủ từ cơ sở, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân.

- Đối với các dự án đầu tư: Chỉ được bố trí vốn năm 2022 khi đã có quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền; quản lý thực hiện các nguồn vốn đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành.

- Các đơn vị chủ đầu tư trực tiếp sử dụng ngân sách của Chương trình phải có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công và cơ chế đặc thù đối với Chương trình mục tiêu quốc gia; đảm bảo việc giải ngân hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đăng ký thoát khỏi thôn, xã đặc biệt khó khăn; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị có nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia; phát triển kinh tế tập thể, tổ hợp tác, hợp tác xã ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong quá trình thực hiện Chương trình.

2. Giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình

2.1. Về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

Tăng cường vai trò trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và của các cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tham mưu tổng hợp các nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần, các lĩnh vực thuộc chương trình ở các cấp địa phương.

2.2. Về giải pháp huy động vốn

- Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách nhà nước (NSTW, NS tỉnh, NS huyện) đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; có giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn ODA; vốn vay tín dụng, tăng cường huy động các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài;

- Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn của Chương trình này với các chương trình, dự án khác (theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai) trên địa bàn cho phù hợp để phát huy hiệu quả cao. Trong đó phải gắn với nhiệm vụ, kế hoạch thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của từng địa bàn cấp huyện, cấp xã.

- Bảo đảm cân đối, bố trí, huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của tỉnh và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

2.3. Về cơ chế, chính sách hỗ trợ

Bám sát các quy định của Trung ương, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định hướng dẫn của địa phương để thực hiện chương trình đảm bảo hiệu quả.

2.4. Về công tác tuyên truyền

Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu của Chương trình đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người dân tộc thiểu số, nhất là người dân tộc thiểu số nghèo.

2.5. Về khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Tăng cường nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để phục vụ công tác dự tính, dự báo, hoạch định, quản lý thực hiện chính sách dân tộc.

2.6. Công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình

Các cấp, các ngành ở tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ, tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình theo Chương VII, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc, gửi Ban Dân tộc tỉnh và các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị để tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo lĩnh vực được phân công quy định tại Quyết định số 775/QĐ-BCĐ ngày 15/4/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Lào Cai v/v ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025.

2. Ban Dân tộc

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và các địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh tổ chức triển khai, điều phối thực hiện Chương trình theo quy định; tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện theo yêu cầu của trung ương và của UBND tỉnh;

- Trong quá triển khai thực hiện, cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với thực tế ở địa phương và các hướng dẫn của trung ương, giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, các đơn vị được phân công phụ trách các tiêu chí và các huyện, thị xã, thành phố tham mưu báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch, nhu cầu vốn, dự kiến phương án phân bổ vốn để thực hiện Chương trình gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, định kỳ, đột xuất tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh và các Sở, ngành có liên quan tổng hợp, cân đối và phân bổ nguồn vốn đầu tư để thực hiện kế hoạch chương trình trên địa bàn tỉnh năm 2022.

- Tham mưu lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn tỉnh để thực hiện kế hoạch đảm bảo đúng quy định.

- Trường hợp UBND cấp huyện đề nghị thay đổi danh mục dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch này để phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính có Văn bản thống nhất với UBND cấp huyện để UBND cấp huyện quyết định giao vốn chi tiết cho các dự án để triển khai thực hiện.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh để lồng ghép, đối ứng thực hiện chương trình năm 2022; báo cáo tiến độ giải ngân vốn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp Chương trình trong trường hợp điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các huyện, hoặc các đơn vị để đảm bảo theo quy định.

- Hướng dẫn các đơn vị, chủ đầu tư thanh, quyết toán kinh phí thực hiện chương trình đúng quy định của pháp luật.

5. Các sở, ban, ngành được phân công chủ trì Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình hoặc cơ quan ở cấp tỉnh theo chức năng quản lý lĩnh vực:

- Khẩn trương tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì.

- Chịu trách nhiệm rà soát, xác định địa bàn, đối tượng, nội dung chính sách, hướng dẫn địa phương để tổ chức thực hiện bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các chương trình, dự án, đề án khác;

- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thực hiện Chương trình theo hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND của Ủy ban Dân tộc.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh và Ủy ban Dân tộc;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về Ban Dân tộc để tổng hợp theo quy định.

Nhiệm vụ của các cơ quan cấp tỉnh chủ trì các nội dung, tiểu dự án, dự án thành phần hoặc cơ quan phụ trách lĩnh vực quản lý theo chức năng thuộc Chương trình được UBND tỉnh phân công: Theo các Phụ lục số I, I-1, I-2 ban hành kèm theo Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (*về phân công nhiệm vụ các cơ quan cấp tỉnh chủ trì tham mưu, theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình MTQG 1719*).

6. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Phối hợp với các sở, ngành liên quan, các tổ chức hội, đoàn thể nhận ủy thác triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh; tham mưu đề xuất với các cơ quan Trung ương sửa đổi, bổ sung cơ chế, định mức cho vay đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số cho phù hợp.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Tuyên truyền, vận động, huy động nguồn lực thực hiện Chương trình gắn với phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Tuyên truyền nhân rộng các gương tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến và phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của

- Triển khai, tổ chức thực hiện tại địa phương theo Kế hoạch đã được UBND tỉnh và UBND cấp huyện phê duyệt. UBND các xã xây dựng Kế hoạch thực hiện cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình;

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận, huy động sự vào cuộc với trách nhiệm cao, phát huy rõ vai trò chủ thể của chính cộng đồng, người dân tại địa phương, Nhà nước hỗ trợ, người dân chủ động thực hiện, xóa tư tưởng trông chờ, ỷ lại trong cộng đồng, người dân tại địa phương;

- Huy động tổng thể nguồn lực từ cộng đồng, người dân; thực hiện nghiêm túc việc lấy ý kiến nhân dân, phát huy tốt vai trò giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện; quản lý, khai thác, phát huy hiệu quả sử dụng các công trình, dự án sau khi đã được đầu tư hỗ trợ;

- Chủ động, kịp thời phát hiện, giải quyết, đề xuất giải quyết những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch tại cơ sở. Đánh giá tiến độ thực hiện hằng tháng, quý của cấp ủy, chính quyền địa phương. Định kỳ tiến hành sơ kết, tổng kết và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đảm bảo chất lượng theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; yêu cầu các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các hội, đoàn thể có liên quan thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét./. *fb*

(Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 16/3/2022 về tổ chức, triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2022)

Nơi nhận:

- BCD các Chương trình MTQG TW;
- Ủy ban Dân tộc;
- VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các bộ, cơ quan TW chủ trì nội dung, tiểu dự án, DA thành phần thuộc CT MTQG 1719;
- TT. TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, NTN2, TH4. *fb*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Giàng Thị Dung

CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN NĂM 2022, TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Kế hoạch số: 285 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)



TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Hiện trạng cuối năm 2020 hoặc đầu năm 2021 vùng DTTS (138 xã) toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 của vùng DTTS toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 vùng DTTS của từng huyện, TX, TP									CQ cấp tỉnh chủ trì tổng hợp theo dõi chỉ tiêu	Ghi chú
					Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	Thành phố Lào Cai		
1	Số xã vùng III thoát diện đặc biệt khó khăn	Xã	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Ban Dân tộc	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III thoát diện đặc biệt khó khăn	Thôn	130	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Ban Dân tộc	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo BQ hàng năm trong đồng bào DTTS.	%	44.036/140.864 hộ (31,3%)	6	7,6	8,1	8,1	7,5	6,3	5,5	5,1	5,1	1,1	Số LPTBXH	TTGCP và HĐND tỉnh đã giao vùng DTTS tỉnh 6%
4	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Số GTVTXD	
5	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	74,9	76,1	83,2	74,9	49,6	65,4	62,7	77,8	77,8	85,8	93,4	Số GDDT	
6	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Số Y tế	

Mục tiêu đến 2022 vùng DTTS của từng huyện, TX, TP															
TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2020 hoặc đầu năm 2021 vùng DTTS (138 xã) toàn tỉnh	Mục tiêu đến năm 2022 của vùng DTTS toàn tỉnh										CQ cấp tỉnh chủ trì tổng hợp theo dõi chỉ tiêu	Ghi chú
					Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	Thành phố Lào Cai		
7	Tỷ lệ dự án đầu tư xây dựng công trình theo Chương trình được thực hiện theo cơ chế quản lý đặc thù	%	0	59,03	55	65,6	34,2	75,8	58,9	60,9	50	51,9	66,7	Ban Dân tộc	
8	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	96	91	93,9	95	92,4	91,1	98,7	98,8	98,7	99	Số NNPTNT	
9	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ		302	9	43	19	67	24	73	33	8	26	Số NNPTNT	
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	95,70	96,2	95	95	95	99	97	97	97	98	97,8	Số Công thương	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Số C thuộc địa bàn
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Số TTTT	
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Số TTTT	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Hiện trạng cuối năm 2020 hoặc đầu năm 2021 vùng DTTS (138 xã/t toàn tỉnh	Mục tiêu của vùng DTTS toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 vùng DTTS của từng huyện, TX, TP									CQ cấp tỉnh chủ trì tổng hợp theo dõi chỉ tiêu	Ghi chú
				Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	Thành phố Lào Cai		
13	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 4 tuổi, 5 tuổi đến trường	99	99	99,8	99,5	99,5	99	99,7	99,7	97,6	96,7	100	Sở GDĐT	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở GDĐT về C tiêu này thuộc địa bàn
14	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	99	99,8	100	99,9	100	99,9	100	99,9	100	99,8	100	Sở GDĐT	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở GDĐT về C tiêu này thuộc địa bàn
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	97	99	99,3	99,8	99,7	99,8	99,7	99,7	99,7	99,5	100	Sở GDĐT	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở GDĐT về C tiêu này thuộc địa bàn
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	55	63	66	65	55	58	50	70	66	62	75	Sở GDĐT	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở GDĐT về C tiêu này thuộc địa bàn
17	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	84	94	97,7	88	89	93,9	93,2	96	92,3	97,74	99,6	Sở GDĐT	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở GDĐT về C tiêu này thuộc địa bàn
18	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	85,3	88	90	90	90	84,5	84	85	93,36	90	86,1	Sở Y tế	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Y tế về C tiêu này thuộc địa bàn
19	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ	75,7	75,7	72	73	73	73	71,3	73	75	76	95	Sở Y tế	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Y tế về C tiêu này thuộc địa bàn

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình hỗ trợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi) 		Hiện trạng cuối năm 2020 hoặc đầu năm 2021 vùng DTTS (138 xã) toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 của vùng DTTS toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 vùng DTTS của từng huyện, TX, TP									CQ cấp tỉnh chủ trì tổng hợp theo dõi chỉ tiêu	Ghi chú
					Si Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	Thành phố Lào Cai		
20	Tỷ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự giúp đỡ của cán bộ y tế đỡ	%	80,7	87	85	85	85	86	83	85	87	87	100	Sở Y tế	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Y tế về C tiêu này thuộc địa bàn
21	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Y tế về C tiêu này thuộc địa bàn
22	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	28,6	28	29,8	29,7	29,7	24,48	24,5	24,5	24,5	24	10,4	Sở Y tế	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Y tế về C tiêu này thuộc địa bàn
23	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (Cân nặng/tuổi)	%	16,7	16,2	18,8	17,6	16	13,8	16	15,8	15,6	14	8,2	Sở Y tế	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Y tế về C tiêu này thuộc địa bàn
24	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu	%	46,3	50,7	39	40	46	28,96	56	52	52	63,45	78,8	Sở LĐTBXH	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở LĐTBXH về C tiêu này thuộc địa bàn
25	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Sở Văn hoá & TT	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị	Hiện trạng cuối năm 2020 hoặc đầu năm 2021 vùng DTTS (138 xã) toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 của vùng DTTS toàn tỉnh	Mục tiêu đến 2022 vùng DTTS của từng huyện, TX, TP									CQ cấp tỉnh chủ trì tổng hợp theo dõi chỉ tiêu	Ghi chú
					Sì Ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	Thành phố Lào Cai		
26	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	65,6	68	64,5	65	66	66,7	68	68,5	68,8	70	70	Sở Văn hoá & TT	UBND cấp huyện rà soát, T nhất với Sở Văn hóa và C tiêu này thuộc địa bàn
27	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS	%												Sở Nội vụ	
27.1	Cấp tỉnh	%	13,4	13,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sở Nội vụ	
27.2	Cấp huyện	%	24	24,1	54,7	40	51,6	36	37,7	43,3	39,7	12,5	6,9	Sở Nội vụ	
27.3	Cấp xã	%	58,7	63,24	87,33	68,68	77,33	62,99	65,28	75,91	70,67	22,9	38,1	Sở Nội vụ	
28	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc.	Lượt người		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sở Nội vụ	
29	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện.	Lượt người	1.121	1.121	59	147	157	158	98	171	173	84	74	BDT	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTTQ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOÀN 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Kế hoạch số: 285/KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng



Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQC phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022																		
TT			Đơn vị thực hiện	Quy mô dự kiến	Nguồn vốn đầu tư phát triển										Nguồn vốn sự nghiệp			
					Tổng số	Tổng cộng	Vốn NSNN				Dự kiến huy động cộng đồng	Dự kiến vốn tín dụng	Dự kiến vốn khác	Tổng cộng	Vốn NSNN		Dự kiến huy động cộng đồng	Dự kiến vốn tín dụng
							Cộng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện					Cộng	NSTW (số dự kiến)		
		TỔNG SỐ			721.348	485.069	429.967	382.187	43.550	4.230	40.000	15.102	-	236.279	181.834	181.834	3.745	50.700
1		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trình cấp nước tập trung...			39.003	33.086	17.984	17.984				15.102		5.917	5.917	5.917		
2		Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			41.956	24.951	24.951	24.951						17.005	17.005	17.005		
3		Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			106.851	-	-							106.851	57.406	57.406	3.745	45.700
4		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			309.540	299.718	259.718	211.938	43.550	4.230	40.000			9.822	9.822	9.822		
5		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			138.781	93.514	93.514	93.514						45.267	45.267	45.267		

Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022

TT	Đơn vị thực hiện		Nguồn vốn đầu tư phát triển										Nguồn vốn sự nghiệp					
			Tổng số	Tổng cộng	Vốn NSNN				Dự kiến huy động cộng đồng	Dự kiến vốn tín dụng	Dự kiến vốn khác	Tổng cộng	Vốn NSNN			Dự kiến huy động cộng đồng	Dự kiến vốn tín dụng	
					Cộng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện					Cộng	NSTW (số dự kiến)	Dự kiến huy động cộng đồng			
6	DỰ' AN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS và miền núi; Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; Hỗ trợ trang thiết bị (âm thanh, ánh sáng, thiết bị công nghệ thông tin...) cho 48 nhà văn hóa xã; Bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số tại huyện Bắc Hà; Bát Xắc; thị xã Sa Pa; Hỗ trợ nghề thủ công truyền thống, nghề nhân ưu từ người dân tộc thiểu số.	14.823	4.300	4.300	4.300							10.523	5.523	5.523		5.000	
7	DỰ' AN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án công trình Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai; Hoạt động Chăm sóc dinh dưỡng, nâng cao tâm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số; Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em.	9.468	5.566	5.566	5.566							3.902	3.902	3.902			
8	DỰ' AN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tổ chức Hội nghị tập huấn, tuyên truyền; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi nếp nghĩ cách làm; Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KTXH; Tổ chức 10 Hội nghị tập huấn về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới	9.868	-	-	-							9.868	9.868	9.868			
9	DỰ' AN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.499	23.934	23.934	23.934							21.565	21.565	21.565			
10	DỰ' AN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN; Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn, tổ chức thực hiện Chương trình.	5.559	-	-	-							5.559	5.559	5.559			



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022
(Kèm theo Kế hoạch số: 185 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	564.021	382.187	382.187		181.834	181.834	
I	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	4.300	4.300	4.300				
1	Ban Dân tộc tỉnh	4.300	4.300	4.300				
II	UBND cấp huyện	472.974	377.887	377.887		95.087	95.087	
1	UBND huyện Si Ma Cai	41.802	36.209	36.209		5.593	5.593	
2	UBND huyện Bắc Hà	77.455	64.222	64.222		13.233	13.233	
3	UBND huyện Mường Khương	84.659	69.619	69.619		15.040	15.040	
4	UBND huyện Bát Xát	83.171	66.068	66.068		17.103	17.103	
5	UBND TX Sa Pa	55.023	45.112	45.112		9.911	9.911	
6	UBND huyện Văn Bàn	64.502	50.076	50.076		14.426	14.426	
7	UBND huyện Bảo Yên	42.922	32.887	32.887		10.035	10.035	
8	UBND huyện Bảo Thắng	16.420	11.024	11.024		5.396	5.396	
9	UBND TP Lào Cai	7.020	2.670	2.670		4.350	4.350	
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	86.747				86.747	86.747	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&MN
TỈNH LẠO CAI - NĂM 2022 (THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN)

(Kèm theo Kế hoạch số: **215**/KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư NSTW năm 2022											Vốn vay tín dụng	Ghi chú
			Cộng	Sĩ ma Cai	Bắc Hà	Mường Khương	Bát Xát	Sa Pa	Văn Bàn	Bảo Yên	Bảo Thắng	TP Lào Cai	Ban Dân tộc		
	TỔNG CỘNG	397.289	382.187	36.209	64.222	69.619	66.068	45.112	50.076	32.887	11.024	2.670	4.300	15.102	
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	33.086	17.984	846	3.242	1.764	2.764	1.735	2.665	2.189	2.181	598	0	15.102	
2	DỰ ÁN 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	24.951	24.951	745	1.303	2.004	9.310	2.228	5.928	1.363	1.467	603	0		
3	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0										0		
4	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đông bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	211.938	211.938	20.462	38.295	31.643	36.622	25.156	32.021	18.894	7.376	1.469	0		
5	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	93.514	93.514	8.590	21.382	10.274	17.372	15.993	9.462	10.441					
6	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4.300	4.300		0		0	0		0			4.300		
7	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5.566	5.566	5.566									0		
8	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	0	0										0		
9	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	23.934	23.934			23.934									
10	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đông bào DTTS và MN. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình	0	0										0		

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ QUY MÔ NĂNG LỰC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÂN BỐ TỚI CẤP HUYỆN, CÁC CƠ QUAN Ồ TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: 185 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng



STT	Đơn vị thực hiện	Quy mô đầu tư	Khái toán tổng mức đầu tư										Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG		Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn khác	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS cấp huyện			
				Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện									
	TỈNH CỘNG	TS: 395 công trình; 15 Đường TT xã dài 132 Km; 286 đường GTNT, dài 464,7km; 03 SXDCCT 190 hộ; 09CT cầu ngầm GTNT; 67 Trường học; 06 VNSH; 16 CNSH cấp cho 2.331 hộ; 01CT thủy lợi, tưới 8,2Ha; 02 CT Điện; 03 SXDC xen ghép; 7CT khác	2.091.440	1.307.714	1.307.714	615.328	429.068	186.260	163.508	4.890	429.967	382.187	43.550	4.230			
1	Huyện Si Ma Cai	TS: 22 CT; 01 CT SXDC xen ghép; 01 đường TT xã dài 14km; 11 công trình đường GTNT dài 27,96km; 09 trường học với tổng 40 phòng học + phòng bộ môn +05 nhà vệ sinh, nhà tắm, sân....	156.662	82.090	82.090	71.185	61.880	9.305	3.387		36.509	36.209		300			
2	Huyện Bắc Hà	Tổng số 64 CT; 04 đường TT xã dài 32,6km; 42 đường GTNT dài 82km; 12 Trường học; 03 CNSH 216 hộ; 01 Trạm y tế; 01 CT hỗ trợ đất SX; 01 CT SXDC Xen ghép; công trình đặc thù 42/64 công trình bằng 70%	418.175	259.953	259.953	131.828	83.634	48.194	26.394	0	64.222	64.222					
3	Huyện Mường Khương	TS: 38 CT, gồm: 01CNSH 203 hộ, 02 đường TT xã dài 23km, 08 trường học; 27 đường GTNT dài 67,7 km	378.622	181.387	181.387	142.526	122.642	19.884	54.709		114.325	69.619	43.550	1.156			
4	Huyện Bát Xát	Tổng số 62 CT, trong đó: 03 đường TT xã dài 27km; 47 Đường GTNT, dài 80,9 km; 01 Cầu dài 32m; 02 CNSH, 579 hộ; 04 Trường học; 03 CT SXDC 130 hộ; 01 Hồ trợ đất ở; 01 CT HT đất sản xuất; công trình đặc thù: 47CT	312.403	241.789	241.789	57.834	29.042	28.792	12.390	390	66.068	66.068					
5	Thị xã Sa Pa	Tổng số 39 CT, trong đó: 02 Đường TT xã dài 4km; 22 Đường GTNT, dài 53,5 km; 05 CNSH, 10 Trường học; công trình đặc thù: 23CT	209.501	142.528	142.528	56.694	26.689	30.005	10.279		45.112	45.112					

STT	Đơn vị thực hiện		Khái toán tổng mức đầu tư								Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG		Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn khác	Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS cấp huyện	
				Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện							
6	Huyện Văn Bàn	Tổng số 92 CT; 01 CT SXDC TT 70 hộ; 02 CNSH 318 hộ; 02 đường TTX dài 26,3 km; 66 đường GTNT dài 81,13 km; 15 Trường học; 02 cầu; 01 cấp điện 46 hộ; 01 khu thể thao; 01 bãi rác; 01 nghĩa trang; công trình đặc thù: 56CT	320.346	193.404	193.404	95.592	61.461	34.131	31.350		50.076	50.076			
7	Huyện Bảo Yên	Tổng số 44 CT, trong đó: 01 đường TT xấp xỉ, dài 5,1 km; 25 CT đường GTNT, dài 51,91 km; 02 cầu; 12 trường học; 01 CNSH TT 320 hộ; 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất SX; 01 CT SXDC xen ghép	222.136	153.592	153.592	53.234	40.916	12.318	15.310		35.661	32.887		2.774	
8	Huyện Bảo Thắng	Tổng số 27 CT, trong đó: 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất sản xuất; 01 CT SXDC xen ghép; 11 đường GTNT dài 15,7km; 01 Cầu; 01 ngân trăn; 02 Trường học; 01 Cấp điện quy mô 3,5km + 01 TBA; 02 CNSH; 06 Nhà văn hóa	52.507	38.832	38.832	5.190	2.804	2.386	8.485		11.024	11.024			
9	Thành phố Lào Cai	TS: 06 CT, trong đó: 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT SXDC xen ghép; 01 Thủy lợi; 03 đường GTNT dài 3,88km	12.288	9.839	9.839	1.245		1.245	1.203		2.670	2.670			
10	Ban Dân tộc	Tổng số 01 CT	8.800	4.300	4.300	0				4.500	4.300	4.300			



TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: **285** /KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng



Khái toán tổng mức đầu tư công trình																
TT	Nội dung / Tên dự án/ công trình	Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG		Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ chức...)	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Chú chú
			Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện					Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS cấp huyện	
	TỔNG CỘNG	2.091.440	1.307.714	1.307.714	615.328	429.068	186.260	163.508	15.290	4.890	230	429.976	382.187	43.550	4.230	
DA 1	Dự án 1 : Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	82.348	74.146	74.146	4.434	-	4.434	3.768	9.290	-	1	14.815	14.815	-	-	
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	98.127	97.737	97.737	-	-	-	-	-	390	-	15.022	15.022	-	-	
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.510.064	766.586	766.586	585.064	412.886	172.178	158.414	-	-	229	294.426	246.637	43.550	4.230	
DA5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	392.101	364.945	364.945	25.830	16.182	9.648	1.326	-	-	-	101.414	101.414	-	-	



Khái toán tổng mức đầu tư công trình																		
TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Vốn đầu tư NSTW thực hiện các CT MTQG				Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn khác (từ doanh nghiệp, các tổ chức...)	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú	
		Tổng số	Cộng	CT 1719	Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện	Tổng số					Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS cấp huyện			
DA6	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	8.800	4.300	4.300	-	-	-	-	-	6.000	4.300	-	-	4.300	4.300	-	-	
DA7	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em																	
DA8	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em																	
DA9	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn																	
DA10	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN, Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình																	

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022

HUYỆN: SÌ MA CAI

(Kèm theo Kế hoạch số: 185 /KH-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng



TT	Nội dung / Tên dự án	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giải đoạn 2021-2025							Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Quy mô, khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					4.012	4.012	-	-	-	-						
1	Dự án hỗ trợ SXDC xen ghép huyện Sỉ Ma Cai	thực hiện xen ghép tại 7 xã; 100 hộ	hộ	100	22-24	4.012	4.012										
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các dự án vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					118.825	51.428	64.481	56.210	8.271	2.916						
ND1	Đầu tư đường đến trung tâm xã					84.000	22.400	61.600	55.110	6.490	-						
2	Đường vào trung tâm xã Nàn Sìn, huyện Sỉ Ma Cai	Chiều dài khoảng 1,4km (QL4D, cầu Hố Chư Phình - UBND xã Sìn Chàng - UBND xã Nàn Sìn, Thiết kế quy mô: Đường cấp V-nhiên núi có chằm trước ở những vị trí khó khăn, Bùn = 6,5m, Bmặt = 6m, mặt đường thành bê tông nhựa, bố trí rãnh thoát nước phù hợp với địa hình và khu dân cư	Km	14,0	22-24	84.000	22.400	61.600	55.110	6.490							

TT	Nội dung /Tên dự án	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Quy mô, Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động công đồng	Tổng công		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
ND4	ĐẦU TƯ CỤ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ				34.825	29.028	2.881	1.100	1.781	2.916							
I	Xã Thảo Chư Phìn																
1	Đường Hồ Sảo Chải - Cầu Pi Chải, xã Thảo Chư Phìn	Km	1,3	22-23	643	546	9		9	88	X						
2	Đường trung tâm xã - Cầu Pi Chải, xã Thảo Chư Phìn	Km	4,0	22-23	2.532	2.160	92		92	280	X						
II	Xã Nàn Sín																
1	Đường Chu Lin Chỏ - Phìn Chư IL, xã Nàn Sín	Km	2,0	22-23	2.151	1.721	14		14	416	X						
2	Trường MN xã Nàn Sín, huyện Sĩ Ma Cai	CT	1,0	22-23	7.378	6.298	980	620	360	100							
III	xã Quan Hồ Thẩn																
1	Đường Tà nân Vông 1 - Tà Nân Vông 2, xã Quan Hồ Thẩn	Km	1,5	22-23	1.651	1.320	11		11	320	X						
2	Đường Pù Chư Ván 1 - Pù Chư Ván 2, xã Quan Hồ Thẩn	Km	1,5	22-23	1.678	1.320	35		35	323	X						
3	Trường MN số 2 xã Quan Hồ Thẩn	CT	1,0	22-23	6.053	5.063	840	480	360	150							
IV	xã Lăng Thẩn																
1	Đường Seng Sui - Nà Mỏ Cải, xã Lăng Thẩn	Km	3,2	22-23	3.114	2.816	74		74	224	X						
2	Đường liên thôn từ thôn Seng Sui đến thôn Nàng Cang 2, xã Lăng Thẩn	Km	5,0	22-23	2.665	2.200	115		115	350	X						
V	xã Săn Chải																
1	Đường liên thôn Seo Khai Hòa, xã Săn Chải	Km	2,5	22-23	1.327	1.096	57		57	174	X						





TT	Nội dung/ Tên dự án	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giải đoạn 2021-2025						Loại công trình, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú	
		Đơn vị tính	Quy mô, khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
2	Đường liên thôn Sơn Khố Sủ, xã Sơn Chải	Km	1,0	22-23	541	447	23		23	71	x						
	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=1 km																
3	Đường Hồ Tìn-Seo Khai Hòa, xã Sơn Chải	Km	3,5	22-23	1.866	1.540	81		81	245	x						
	Mở rộng nền từ 4m lên 6m + 1m BTXM, L=3,5 km																
V	Xã Nàn Sán	Km	2,5	22-23	3.227	2.502	550		550	175	x						
	Mở mới Bm=6m,BTXM, Bm=4m; L=2,5km																
1	Đường Na Mèo, thôn Sảng Chải xã Nàn Sán				33.825	26.650	6.704	5.670	1.034	471							
DA5	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
1	Trường PTDTBT TH Thảo Chư Phin	CT	1,0	22-23	4.750	4.600	120	120,0		30,0							
	6 phòng học bộ môn; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm																
2	Trường PTDTBT TH số 1 xã Quan Hồ Thẩn	CT	1,0	22-23	5.100	4.800	250	250,0		50,0							
	6 phòng học bộ môn nhà 03 tầng; 1 nhà vệ sinh+nhà tắm, sân bê tông																
3	Trường PTDTBT TH&THCS xã Quan Hồ Thẩn	CT	1,0	22-23	4.825	4.600	180	180		45							
	6 phòng học bộ môn nhà 02 tầng; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm, công trường hàng rào																
4	Trường PTDTBT THCS số 1 Quan Hồ Thẩn	CT	1,0	22-23	5.170	4.800	320	320		50							
	04 phòng học bộ môn; 1 nhà vệ sinh + Nhà tắm																
5	Trường PTDTBT THCS số 1 xã Lũng Thẩn	CT	1,0	21-22	5.000	2.250	2.604	2.250,0		354,0							
	Xây mới nhà lớp học cấp III, cao 2 tầng với quy mô 6 phòng học																
6	Trường PTDTBT TH số 2 xã Sơn Chải, huyện Sĩ Ma Cai	CT	1,0	21-22	5.600	2.400	3.080	2.400		680							
	Xây mới nhà lớp học chức năng nhà cấp III, 3 tầng (2 tầng nổi, 1 tầng hầm), 6 phòng học chức năng																
7	Trường PTDTBT THCS xã Sơn Chải, huyện Sĩ Ma Cai	CT	1,0	21-22	5.600	2.400	3.080	2.400		680							



CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DTT&MN NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: **25** /KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)

HUYỆN: BẮC HÀ

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW giao năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS	Vốn ngân sách huyện	
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện							
	TỔNG CỘNG	Tổng số 64 CT: 04 đường TT xã dài 32,8km; 42 đường GTNT dài 82km; 12 Trường học; 03 CNSH 216 hộ; 01 Trạm y tế; 01 CT hỗ trợ dân SX; 01 CT SXDC Xen ghép; công trình đặc thù 42/64 công trình bằng 70%				418.175	259.953	131.828	83.634	48.194	26.394	42	64.222	64.222	-	-	
DA1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					14.660	14.070	0	0	0	590						
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Đội 3, xã Bản Liền	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ... phục vụ cho 45 hộ dân hưởng lợi	Hộ	45	22-24	1.930	1.750	0	0	0	180						
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Pẩy, xã Hoàng Thu Phố	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 94 hộ và 02 điểm trường	Hộ	96	22-24	2.550	2.350	0			200						
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Nậm Hân 2, xã Cốc Lỵ	Đập đầu mối, bể lọc, đường ống, đồng hồ phục vụ cho 75 hộ, Chiều dài L = 3,3Km.	Hộ	75	22-24	2.512	2.302	0			210						
4	Hỗ trợ đất sản xuất trên địa bàn huyện Bắc Hà	Hồ trợ 341 hộ	Hộ	341	22-24	7.668	7.668	0									
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					7.021	7.021										
1	Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xen ghép trên địa bàn huyện Bắc Hà			22-24	7.021	7.021											
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong Vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị tự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				298.754	147.177	125.773	77.579	48.194	25.804							

TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW giao năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện							
ND1	ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ LIÊN XÃ			32,6		167.960	52.160	115.800	73.133	42.667	0						
1	Đường vào TT xã Lũng Cùi, huyện Bắc Hà		Km	4,2	22-24	23.500	6.720	16.780	10.100	6.680							
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Lọc, huyện Bắc Hà		Km	3,0	22-24	19.600	4.800	14.800	10.360	4.440							
3	Đường vào TT xã Tà Van Chư, huyện Bắc Hà		Km	14,5	22-24	54.820	23.200	31.620	22.000	9.620							



TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khất toán tổng mức đầu tư công trình						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW giao năm 2022				Chú chú
		Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
	Đường vào trung tâm xã Nậm Môn và TT xã Cốc Lỵ, huyện Bắc Hà Đoạn 1: Từ TL153 đến Trung tâm xã Nậm Môn L = 7,1 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bm=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đàn bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường B1TXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT Đoạn 2: Từ TL154 đến Trung tâm xã Cốc Lỵ; L = 3,8 km Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi; Quy mô Bm=6,5m Bm=6,0m; Mặt đường BTN C19 dày 7cm thiết kế đàn bảo Eyc = 120 Mpa; mặt đường B1TXM cho đoạn có độ dốc >=10%. Cải tạo công trình trên tuyến. Xây dựng hệ thống ATGT.	Km	10,9	22-24	70.040	17.440	52.600	30.673	21.927							
ND2	ĐẦU TƯ CHỢ NÔNG THÔN				5.550	4.000	1.350	1.350	0	200						
ND3	ĐẦU TƯ TRẠM Y TẾ XÃ		01 trạm y tế xây mới		5.550	4.000	1.350	1.350								
I	Trạm y tế xã Lũng Phình, huyện Bắc Hà	CT	1,0	22-24	5.550	4.000	1.350	1.350		200						
ND4	ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ		44 đánh mục công trình trong đó 42 tuyến đường GTNT, 02 trường học	94,0	125.244	91.017	8.623	3.096	5.527	25.604						
I	Xã Bàn Phố		3,5		5.051	3.523	537	0	537	991						
I	Đường Khảo Sảo - thôn Lả Di Thàng (xã Tà Văn Chu), xã Bàn Phố	Km	1,5	22-24	2.367	1.299	507		507	561	X					
2	Đường nội đồng thôn Hàng Dủ đi khu sản xuất, xã Bàn Phố	Km	2,0	22-24	2.684	2.224	30		30	430	X					
II	Xã Bảo Nhai		2,0		3.148	1.724	676	0	676	748						
I	Đường Phin Giảng, xã Bảo Nhai	Km	2,0	22-24	3.148	1.724	676		676	748	X					
III	Xã Tà Chải															
IV	Xã Na Hối		1,8		3.007	2.637	26	0	26	344						



TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW giao năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện							
1	Đường Thôn Chư Chai (đoạn Ly Chư Phin), xã Na Hoi	Km	0,6	22-24	1.100	960	11		11	129	X					
	Mô mới + Cấp phối + BTXM L=0,6km, Bm=6m, Bm=3,5m, thoát nước...															
2	Đường thôn Nhia Lung (điểm đầu từ đường TL153 đến nhà ông Ngan), xã Na Hoi	Km	1,2	22-24	1.907	1.677	15		15	215	X					
	Mô mới + Cấp phối + BTXM Bm=3,5m; L=1,2km															
V	Xã Nậm Đét		3,4		4.909	1.319	2.318	1.397	921	1.272						
1	Đường vào thôn Tổng Thương, xã Nậm Đét	Km	3,4	22-24	4.909	1.319	2.318	1.397	921	1.272	X					
	L=3,4 km; Bm=6m, BTXM Bm=3,5m															
VI	Xã Nậm Môn		2,8		3.791	2.349	357	0	357	1.085						
1	Đường trung tâm thôn bản Ngổ Thương đi khu dân cư, xã Nậm Môn	Km	1,3	22-24	1.628	837	336		336	455	X					
	Mô rộng nền Bm=6m, móng CP, BTXM, Bm=3,5m; L=1,3km															
2	Đường Cỏ Dề Chải đi khu sản xuất, xã Nậm Môn	Km	1,5	22-24	2.163	1.512	21	0	21	630	X					
	Mô mới + CP, BTXM L=1,5km; Bm=6,0m; Bm=3,5m, công thoát nước ngang															
VII	Xã Cốc Lầu		5,5		6.248	3.223	1.100	0	1.100	1.925						
1	Đường Khe Thương - Làng Mới, xã Cốc Lầu	Km	2,5	22-24	2.840	1.465	500		500	875	X					
	Mô rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m															
2	Đường Làng Mới - Nậm Lòn, xã Cốc Lầu	Km	3,0	22-24	3.408	1.758	600		600	1.050	X					
	Mô mới nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m															
VIII	Xã Tà Ván Chư		4,5		7.161	5.129	153	0	153	1.879						
1	Đường Xã Ván, xã Tà Ván Chư	Km	0,8	22-24	1.225	911	40		40	274	X					
	BTXM L=0,8 km Bm=3,5m, Bm=6m															
2	Đường Lả Di Thương đi xã Bàn Phố, xã Tà Ván Chư	Km	1,2	22-24	3.718	2.850	13		13	855	X					
	Sửa nền+Cấp phối + BTXM + Công thoát nước L=1,2km; Bm=3,5m, Bm=6m															
3	Đường Phà Hai Tầng - Sư Mãnh Khang, xã Tà Ván Chư	Km	2,5	22-24	2.218	1.368	100		100	750	X					
	Bm=6m, BTXM L=2,5km Bm=3,5m															
IX	Xã Bàn Liên		5,5		6.534	4.271	750	695	55	1.513						
1	Đường Khu Chư Tung, xã Bàn Liên	Km	1,1	22-24	1.085	540	191	180	11	354	X					
	CP + BTXM Bm=4,8m; Bm=3m, L=1,05km															
2	Đường Xã Phin, xã Bàn Liên	Km	1,2	22-24	1.160	645	227	215	12	288	X					
	CP + BTXM Bm=4,8m; Bm=3m, L=1,21km															



TT	Nội dung/Tên dự án/công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khối toán tổng mức đầu tư công trình						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW giao năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS	Vốn ngân sách huyện	
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện							
3	Đường thôn đội 3, xã Bàn Liên	Km	1,3	22-24	1.653	900	316	300	16	447	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=4,5m; Bm=3m; L=1,33km															
4	Đường Đội 2 di Pắc Ké, xã Bàn Liên	Km	0,6	22-24	641	506	6		6	129	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=0,6km															
5	Đường Khu chui túng - Khu dân cư, xã Bàn Liên, xã Bàn Liên	Km	1,3	22-24	1.985	1.680	10		10	295	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; móng CP, L=1,3km; BCTXM, Bm=3,5m															
X	Xã Lũng Cai		5,2		8.104	6.190	136	0	136	1.778						
1	Đường Sín Chai Lũng Chín - Sẻ Chai, xã Lũng Cai	Km	0,6	22-24	1.174	946	23		23	205	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=0,6km															
2	Đường Sín Chai Cờ Cai - Sẻ Chai, xã Lũng Cai	Km	1,6	22-24	2.397	1.824	26		26	547	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=1,6km															
3	Đường Sẻ Chai - khu sản xuất, xã Lũng Cai	Km	3,0	22-24	4.533	3.420	87		87	1.026	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=3km															
XI	Xã Nậm Lức		7,0		8.178	5.735	204	0	204	2.239						
1	Đường thôn Cốc Đăm, xã Nậm Lức	Km	2,0	22-24	2.962	2.160	154		154	648	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; Cáp phối + BCTXM L=2km; Bm=3,5m															
2	Đường Nậm Kha 2, xã Nậm Lức	Km	3,0	22-24	2.971	2.145	30		30	796	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=3km															
3	Đường Nậm Lức Hạ - Nậm Nồng, xã Nậm Lức	Km	2,0	22-24	2.245	1.430	20		20	795	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m															
XII	Xã Tả Cù Tỷ		5,7		9.672	7.388	119	0	119	2.165						
1	Đường Tả Cù Tỷ - Ngải Thầu, xã Tả Cù Tỷ	Km	3,0	22-24	4.988	3.837	51		51	1.100	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM, Bm=3,5m; L=3km															
2	Đường Kha Phang - Làng Lý, xã Tả Cù Tỷ	Km	1,0	22-24	1.700	1.290	23		23	387	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM, Bm=3,5m; L=1km															
3	Đường Sông Lầm - Bàn Ngòi, xã Tả Cù Tỷ	Km	1,7	22-24	2.984	2.261	45		45	678	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; CP+BCTXM Bm=3,5m; L=1,7km															
XIII	Xã Bàn Cai		9,0		10.086	8.284	126	0	126	1.676						
1	Đường Ma Sín Chai đến hết thôn, xã Bàn Cai	Km	0,5	22-24	713	532	21		21	160	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=0,5km															
2	Đường Làng Mỏ - khu sản xuất, xã Bàn Cai	Km	4,0	22-24	4.566	3.958	60		60	548	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM, Bm=3,5m; kè rào đai, rãnh dọc L=4,03km															
3	Đường Nậm Hành - Ma Sín Chai, xã Bàn Cai	Km	4,5	22-24	4.807	3.794	45		45	968	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; móng CP, BCTXM, Bm=3,5m; L=4,5km															
XIV	Xã Thái Giang Phố		10,0		12.328	9.879	1.079	723	356	1.370						
1	Đường Vào thôn Sấn Sả Hồ, xã Thái Giang Phố	Km	2,0	22-24	2.538	2.080	28		28	430	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=2km															
2	Đường Ngải Ma - Tung Pi Lũng, xã Thái Giang Phố	Km	4,0	22-24	4.990	4.050	40		40	900	X					
	Mô rộng nền Bm=6m; BCTXM Bm=3,5m; L=4,0km; bổ sung kè rào đai + rãnh thoát nước 0-01 công D75															
3	Trường MN Thái Giang Phố	Phòng	4,0	22-24	4.800	3.749	1.011	723	288	40						
	Nâng tầng nhà lớp học thành nhà 2 tầng gồm phòng học, phòng bộ môn															

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khả năng			Khả năng tổng mức đầu tư công trình						Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW/ giáo				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khả năng	Dự kiến thời gian thực hiện	Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Danh sách X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS ngân sách huyện	
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện						
XV	Xã Nậm Khánh		10,5		11.736	10.444	437	0	437	855					
1	Đường Nậm Càng - Nậm Tàng Thượng, xã Nậm Khánh	Km	2,5	22-24	3.736	2.850	31		31	855	X				
2	Trường Mầm Non Nậm Khánh, xã Nậm Khánh	Phòng	8,0	22-24	8.000	7.594	406		406						
XVI	Xã Hoàng Thu Phố		5,0		9.138	6.930	129	0	129	2.079					
1	Đường thôn Sin Giảo Ngải vào khu sản xuất, xã Hoàng Thu Phố	Km	2,5	22-24	4.241	3.225	48		48	968	X				
2	Đường Tả Thỏ 2 - Tả Thỏ 1, xã Hoàng Thu Phố	Km	1,5	22-24	3.197	2.415	58		58	724	X				
3	Đường Lao Phú Sáng - Khu nuôi cá lồng, xã Hoàng Thu Phố	Km	1,0	22-24	1.700	1.290	23		23	387	X				
XVII	Xã Lăng Phình		4,9		7.041	5.341	97	0	97	1.603					
1	Đường Tiểu học - nhà ông Hăm, xã Lăng Phình	Km	1,8	22-24	2.578	1.962	27		27	589	X				
2	Đường Cầu treo - Pô Chô 3, xã Lăng Phình	Km	1,3	22-24	1.867	1.417	25		25	425	X				
3	Đường ngã 3 Nhà văn hóa thôn Di Thao Van - Khu nhà ông Lý Seo Tả, xã Lăng Phình	Km	1,8	22-24	2.596	1.962	45		45	589	X				
XVIII	Xã Cốc Lý		7,7		9.112	6.651	379	281	98	2.082					
1	Đường Làng Xa 1 - Làng Păm, xã Cốc Lý	Km	3,0	22-24	4.692	3.570	51		51	1.071	X				
2	Đường Sin Chải - Sin Thén, xã Cốc Lý	Km	3,7	22-24	3.479	2.646	37		37	796	X				
3	Đường Cốc Lý Thượng, xã Cốc Lý	Km	1,0	22-24	941	435	291		281	215	X				
D45	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		154,0		97.740	91.685	6.055	6.055	0	0					
1	Trường PTDTBT THCS Ban Liền, huyện Bắc Hà	Phòng	12,0	22-24	11.500	10.958	542		542						
2	Trường PTDTBT TH&THCS Lăng Cai, huyện Bắc Hà	Phòng	32,0	22-24	14.500	13.923	577		577						
3	Trường PTDTBT TH Nậm Lức, huyện Bắc Hà	Phòng	15,0	22-24	5.000	4.662	338		338						



TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình	Đơn vị tính (*)	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSTW giao năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Loại công trình đặc thù, quý mô nhò (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện							
4	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Cù Tỷ 1, huyện Bắc Hà	Phòng	4,0	22-24	6.500	6.107	393	393								
5	Trường PTDTBT TH&THCS Bản Còi, huyện Bắc Hà	Phòng	12,0	22-24	11.000	9.407	1.593	1.593								
6	Trường PTDTBT THCS Thái Giăng Phố, huyện Bắc Hà	Phòng	35,0	22-24	15.900	15.170	730	730								
7	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1, huyện Bắc Hà	Phòng	17,0	22-24	13.000	12.397	603	603								
8	Trường PTDTBT TH Làng Phình 1, huyện Bắc Hà	Phòng	6,0	22-24	4.640	4.320	320	320								
9	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 2, huyện Bắc Hà	Phòng	9,0	22-24	6.200	5.795	405	405								
10	Trường PTDTBT THCS Thái Giăng Phố, huyện Bắc Hà. Hạng mục: Nhà lớp học	Phòng	12,0	22-24	9.500	8.946	554	554								



CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: 35 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/Tên dự án	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
	TỔNG SỐ	TS: 38 CT, gồm: 01CNSH 203 hộ, 02 đường TT xã dài 23km, 08 trường học; 27 đường GTNT dài 67,7 km				378.622	181.387	142.526	122.642	19.884	54.709	13	114.325	69.619	43.550	1.156	
DA 1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1				4.800	4.300				500						
1	CNSH thôn Tà Thàng, xã Tà Thàng	Xây mới, mở rộng phục vụ nước SH cho 203 hộ, 01 UBND xã, 05 trường học, 01 trạm y tế, 3 nhà văn hóa	Hộ	203	22-24	4.800	4.300				500						
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các dự án vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	33				329.696	133.031	142.526	122.642	19.884	54.139						
ND1	ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ	2				155.180	36.800	118.380	101.200	17.180							
1	Đường vào Trung tâm xã Dìn Chín, xã Tà Giã Khâu	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã xã Dìn Chín, xã Tà Giã Khâu với tổng chiều dài khoảng 3,0 km - Quy mô đầu tư: Thiết kế mở rộng theo tiêu chuẩn nền đường cấp V-Miền núi (chấm trước về các yếu tố độ dốc, bán kính đường cong...) + Chiều rộng nền đường tối thiểu Bm=6,5m + Chiều rộng mặt đường Bm=5,5m, Kết cấu mặt đường BTN đôi với đoạn có độ dốc ≤ 10%, mặt đường BTXM cho nhưng đoạn có độ dốc > 10%.	Km	3,0	22-24	21.900	4.800	17.100	13.200	3.900							

TT	Nội dung /Tên dự án	Khái toán tổng mức đầu tư										Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
Đơn vị tính	Khối lượng							Cộng	NS tỉnh			NS cấp huyện					
2	Đường liên xã Lăng Khẩu Nhìn - Cao Sơn - La Pán Tán huyện Mường Khương	Km	20,0	22-24	133.280	32.000	101.280	88.000	13.280								
Đường cấp: L=40km; Đường cấp V miền núi (Cổ chà) đoạn độ dốc dọc và bán kính đường cong). Chiều rộng nền đường tối thiểu Bm=6,5m; Bm=5,5m; Kết cấu mặt đường BTN đối với đoạn có độ dốc ≤ 10%, mặt đường BTXM cho những đoạn có độ dốc >10%. + Hoàn thiện hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống an toàn giao thông.																	
ND4	ĐẦU TƯ CỨ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ	Km	31		174.516	96.231	24.146	21.442	2.704	54.139							
I	XÃ TÀ NGÀI CHỎ		2		9.213	6.380	55		55	2.778							
I	Đường Hoàng Phi Chải - Lăng Càng(đường liên thôn) xã Tà Ngải Chỏ	Km	2,50	22-23	6.445	4.542	39		39	1.864							
2	Đường Hoàng Phi Chải-Xã Khai Túng xã Tà Ngải Chỏ	Km	1,00	22-23	2.768	1.838	16		16	914	X						
II	XÃ TUNG Chung Phố		1		8.085	5.387	46		46	2.652							
I	Đường thôn Tà Chai Phụng xã Tung Chung Phố	Km	3,00	22-23	8.085	5.387	46		46	2.652							
III	XÃ NẬM Chảy		2		19.422	11.270	2.305	2.180	125	5.847							
I	Đường khu sản xuất thôn Gia Khẩu A, xã Nậm Chảy	Km	4,00	22-23	9.832	6.790	60		60	2.982							
2	Đường từ ĐT 154 (góc cây xo) - thôn Sảng Lăng Phìn, xã Nậm Chảy	Km	4,00	22-23	9.990	4.480	2.245	2.180	65	2.865							
IV	XÃ Lăng Khẩu Nhìn		3		23.611	10.591	6.107	5.971	136	6.913							
1	Đường ĐT154 - Sin Lăng Chải - Ma Ngán xã Lăng Khẩu Nhìn	Km	2,15	22-23	6.230	4.034	33		33	2.163							
2	Đường thôn Thái Giảng Chải, xã Lăng Khẩu Nhìn	Km	2,00	22-23	4.242	3.389	32		32	821	X						
3	Đường liên thôn Chư Lín Phố - Ma Ngán, xã Lăng Khẩu Nhìn	Km	5,00	23-25	13.139	3.168	6.042	5.971	71	3.929							
V	XÃ TÀ GIA KHẨU		2		13.133	8.023	85		85	5.025							
1	Đường liên thôn La Hờ - La Hờ Sảng, xã Tà Gia Khẩu	Km	3,00	23-25	8.289	5.223	51		51	3.015							
2	Đường Sin Pao Chải - Na Máng xã Tà Gia Khẩu	Km	2,00	22-23	4.844	2.800	34		34	2.010	X						
VI	XÃ DIN Chín		5		22.678	11.507	2.628	2.483	145	8.543	5						
1	Đường thôn Din Chín xã Din Chín	Km	2,00	22-23	5.344	2.300	1.034	1.000	34	2.010							

TT	Nội dung /Tên dự án		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022			Ghi chú	
			Đơn vị tính	Khối lượng		Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Công	NS tỉnh	NS cấp huyện								
2	Đường thôn Ngại Thầu xã Dìn Chín		Km	2,00	22-23	5,344	2,300	1,034	1,000	34	2,010						
3	Đường thôn Cốc Càng xã Dìn Chín		Km	2,00	22-23	5,296	2,769	517	483	34	2,010						
4	Đường Máo Sao Chải - Lũng Páu xã Dìn Chín		Km	1,50	22-23	4,009	2,475	26		26	1,508	X					
5	Đường Lũng Sáo Chải - Thôn Củng Lũng cũ xã Dìn Chín		Km	1,00	22-23	2,685	1,663	17		17	1,005	X					
VII	Xã La Phan Tân			3,50		10,146	6,153	500	447	53	3,493						
1	Đường thôn Cu Ty Chải, xã La Phan Tân		Km	1,50	23-25	4,433	2,831	23		23	1,579	X					
2	Đường Sín Chải A đi vào khu dân cư, xã La Phan Tân		Km	2,00	22-23	5,713	3,322	477	447	30	1,914						
VIII	Xã Cao Sơn			3,00		8,831	1,797	4,019	3,968	51	3,015						
1	Đường thôn Pa Cheo Phan A xã Cao Sơn		Km	3,00	23-25	8,831	1,797	4,019	3,968	51	3,015						
IX	Xã Tả Thàng			5,00		14,660	9,556	79		79	5,025						
1	Đường DT 154 trường Tiểu học - Xưởng bỏ sông thôn Tả Thàng, xã Tả Thàng		Km	5,00	22-23	14,660	9,556	79		79	5,025						
X	Xã Năm Lư			3		22,300	10,383	6,542	6,393	149	5,375						
1	Đường DT 154 - Cốc Chừ - Ngam Lâm xã Năm Lư		Km	3,00	22-23	7,101	3,100	2,045	2,000	45	1,956						
2	Đường Cốc Chừ - Sang Vai xã Năm Lư		Km	3,00	22-23	6,331	2,820	2,044	2,000	44	1,467						
3	Đường Núi đống Cốc Mực Tùn - Na Tộc 2,5 km xã Năm Lư		Km	4,15	22-23	8,868	4,463	2,453	2,393	60	1,952						
XI	Thị trấn Mường Khương			4,20		8,337	5,196	840		840	2,301						
1	Đường thôn Chưởng Vàng nối vào đường tuần tra biên giới, thị trấn Mường Khương		Km	2,20	22-23	4,400	2,750	440		440	1,210	X					
2	Đường thôn Dê Chù Thàng nối vào đường tuần tra biên giới, thị trấn Mường Khương		Km	2,00	23-25	3,937	2,446	400		400	1,091	X					
XII	Xã Lăng Vai			2,30		4,333	2,611	460		460	1,262						
1	Đường Tả San - Na Lang, xã Lăng Vai		Km	2,30	22-23	4,333	2,611	460		460	1,262	X					
XIII	Xã Bản Lầu			1,20		2,272	1,372	240		240	660						
1	Đường thôn Đồi Giành - Lũng Bềng, xã Bản Lầu		Km	1,20	23-25	2,272	1,372	240		240	660	X					
XIV	Xã Pha Long			4		5,276	4,686				590						
1	Xây mới điểm trường tiểu học và mầm non thôn Tả Lũng Thàng xã Pha Long		Phòng	4,00	22-24	3,378	2,978				400						
2	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường mầm non thôn Pao Pao Chải, xã Pha Long		Phòng	2,00	22-23	725	650				75						



TT	Nội dung/Tên dự án	Đơn vị tính	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tính	Vốn ngân sách huyện	
3	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường tiểu học thôn Pao Pao Chai, xã Pha Long	Phòng	6,00	22-23	528	478	-			50						
4	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường mầm non điểm Suối trâu thôn Pao Pao Chai, xã Pha Long	Phòng	1,00	22-23	645	580				65						
XV	Xã Thanh Bình		1,20		2.219	1.319	240		240	660						
1	Đường thôn Tả Thiên A, xã Thanh Bình	Km	1,20	22-23	2.219	1.319	240		240	660	X					
DA5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo năng cao chất lượng nguồn nhân lực				44.126	44.056				70						
1	Trường PTDTBT TH Tả Thàng, xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	CT	1,00	22-24	12.600	12.575				25						
2	Trường PTDTBT TH La Pan Tán, xã La Pan Tán, huyện Mường Khương	CT	1,00	22-24	7.472	7.457				15						
3	Trường PTDTBT THCS La Pan Tán, xã La Pan Tán, huyện Mường Khương	CT	1,00	22-24	9.064	9.054				10						
4	Trường PTDTBT TH&THCS Dân Chín, xã Dân Chín, huyện Mường Khương	CT	1,00	22-24	14.990	14.970				20						

CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KINH VÙNG ĐỒNG BẢO DTS&MN NĂM 2022

HUYỆN: BÁT XÁT

(Kèm theo Kế hoạch số: 185 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng



Khái toán tổng mức đầu tư công trình														Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				
TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng				Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
	TỔNG CỘNG	Tổng số 62 CT, trong đó: 03 đường TT xã dài 27km; 47 Đường GTNT, dài 80,9 km; 01 Cầu dài 32m; 02 CNSH, 579 hộ; 04 Trường học; 03 CT SXDC 130 hộ; 01 Hồ trữ đất ở; 01 CT HT đất sản xuất; công trình đặc thù: 47CT				312.403	241.789	57.834	29.042	28.792	12.390	390	47	66.068	66.068	-	-	
DA 1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4	Hộ	192		15.033	14.769	264	0	264	0	0				-	-	
1	Hồ trữ đất ở huyện Bát Xát	Hồ trữ đất ở cho 26 hộ (40 triệu /hộ)	Hộ	26	22-24	1.040	1.040	0										
2	Hồ trữ đất sản xuất huyện Bát Xát	Hồ trữ đất sản xuất cho 166 hộ (22,5 triệu /hộ)	Hộ	166	22-24	3.735	3.735	0										
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Tà Phìn, nhóm hộ Sin Chỏ và thôn Bàn Phò xã Dền Thàng	Làm mới cửa thu nước, Nâng cấp bể áp lên 50 m3 D20x15, cao 6m.; và 30m3 D 17x10, cao 6m, để cung cấp nước cho hộ sử dụng 271 hộ, trạm y tế, 03 nhà trường	Hộ	274	22-24	5.033	4.769	264		264								
4	CNSH tập trung Mả Mủ Sứ 1, Nặm Pen 1, Làng Mới, xã Sáng Mả Sáo	Làm mới đập đầu mối, bể lọc thô, bể điều tiết, Chiều dài tuyến ống khoảng L=7km, cấp nước cho 300 hộ, 01 trạm Y tế, 03 nhà trường, 01 trụ sở UBND xã	Hộ	305	22-24	5.225	5.225	0										
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	2	Hộ	130		50.543	50.153	0	0	0	0	390						
1	Dự án SXDC, thiên tai, thôn Tà Pa Cheo, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	Diện tích 10,3 ha. San gạt mặt bằng, làm đường giao thông, cấp điện, cấp nước sinh hoạt cho 60 hộ dự kiến di chuyển)	Hộ	60	22-24	18.235	18.055	0				180						
2	Dự án SXDC thiên tai thôn Lào Vàng, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	Diện tích 11,6 ha; San gạt mặt bằng, làm đường giao thông, cấp điện, cấp nước sinh hoạt. Tổng số 70 hộ dân	Hộ	70	22-24	21.274	21.064	0				210						
3	Hồ trữ SXDC xen ghép		DA	1	22-24	11.034	11.034	0										

TT		Nội dung/Tên dự án/công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
DA4		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		51	108	194.787	128.232	54.215	29.042	25.173	12.340	0						
ND1		ĐẦU TƯ/ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ		3	27	95.000	43.200	51.800	29.042	22.758	0	0						
1		Đường vào trung tâm xã Phin Ngan huyện Bát Xát	Km	14	22-24	42.000	22.400	19.600	7.315	12.285								
		+ Đoạn 1 từ Km0+00 đến Km7+200 (L=7,2km): đường cấp V-Miền núi (Cò chằm trước), Bm=6,5m; Bm=3,5m, lè đường B=2x1,5m (Giá có lè 2x1m);mặt đường bê tông nhựa dày 6cm với Ey<=110Mpa. Hệ thống thoát nước dọc, ngang: kè chắn đất hộ lan cùng: cọc tiền, biển báo an toàn. + Đoạn 2 từ Km7+200 đến Km14+00 (L=6,8km): Sửa chữa mặt đường, bỏ tải khoảng 300m một vị trí tránh xe (dự kiến 25 điểm tránh xe); sửa chữa các hệ thống thoát nước, ATGT. Giá có kè rơ dả một số vị trí sát lề tả luy âm																
2		Đường vào trung tâm xã Pa cheo huyện Bát Xát	Km	9	22-24	27.000	14.400	12.600	7.655	4.945								
		Đoạn 1 từ Km0 - Km3+00 (TL155 đến trung tâm xã Pa Cheo, L=3Km), đường cấp V-Miền núi (Cò chằm trước về các yếu tố độ dốc, bán kính đường cong...) Bm=6,5m; Bm=3,5m, Chiều rộng lè đường B=2x1,5m (Giá có lè 2x1m); mặt đường bê tông nhựa Ey<=110Mpa. Hệ thống thoát nước dọc, ngang- an toàn GT: kè chắn đất; Đoạn 2 từ Km3+00 đến Km9+00 (từ trung tâm xã Pa Cheo đến trung tâm thôn Tà Pa Cheo, L=6km): Sửa chữa, bổ sung điểm tránh xe, sửa chữa những vị trí thành bồng , cắt điểm đen, làm lại một số vị trí mặt đường bồng, lấy lại:																



TT	Nội dung / Tên dự án / công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình								Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
3	Đường vào trung tâm xã Trưng Lừng Hồ huyện Bát Xát	Km	4	22-24	26.000	6.400	19.600	14.072	5.528								
ND4	BẦU TỰ CỰ SỞ HẠ TÀNG THIẾT YẾU XÃ	-	80,9		99.787	85.032	2.415	0	2.415	12.340	0						
I	Xã Pa Cheo		8,0		9.592	8.152	240	0	240	1.200	0						
I	Đường đi thôn Bàn Giảng, xã Pa Cheo	Km	8,0	22-24	9.592	8.152	240		240	1.200							
II	Xã Dền Thàng		6,7		7.886	6.680	201	0	201	1.005	0						
I	Đường đi thôn Dền Thàng 2 vào thôn Ngải Thầu xã Dền Thàng (Đoạn đầu trâu)	Km	1	22-24	1.177	997	30		30	150		X					
2	Đường vào thôn trung tâm xã Dền Thàng	Km	1	22-24	1.177	997	30		30	150		X					
3	Đường liên thôn Dền Thàng 3 cũ có ngăn tràn xã Dền Thàng (Đoạn cuối tuyến)	Km	1,5	22-24	1.766	1.496	45		45	225		X					
4	Đường liên thôn từ thôn Cỏ Đông, Dền Thàng 2 đi Ngải Thầu	Km	3,2	22-24	3.766	3.190	96		96	480		X					
III	Xã Y Tý		7,17		9.310	8.019	215	0	215	1.076	0						
I	Đường Phan Cẩm Sứ - Ngải Thầu Thượng xã Y Tý	Km	1,4	22-24	1.652	1.400	42		42	210		X					
2	Đường Trung Chải - Ngải Thầu Thượng xã Y Tý	Km	1,55	22-24	1.829	1.550	46		46	233		X					



ĐƠN VỊ: QUẢN LÝ DỰ ÁN																	
TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khối lượng			Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022			Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng số		Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
3	Đường thôn Hồng Ngãi xã Y Tý	Km	0,6	22-24	840	732	18		18	90		X					
4	Đường vào khu 3 thôn Sim San xã Y Tý	Km	1,2	22-24	1.675	1.459	36		36	180		X					
5	Đường thôn Sim Chải xã Y Tý	Km	0,92	22-24	1.279	1.113	28		28	138		X					
6	Đường Sin Chải - Thôn Pá, xã Y Tý	Km	1,5	22-24	2.035	1.765	45		45	225		X					
IV	Xã Cốc Mỹ		5,35		6.251	5.289	160	0	160	802	0						
1	Đường Tả Cầu Liêng xã Cốc Mỹ	Km	2,65	22-24	3.118	2.642	79		79	397		X					
2	Đường thôn Tân Long đi VT Kềm xã Cốc Mỹ	Km	2,7	22-24	3.133	2.647	81		81	405		X					
V	Xã Nậm Chạc		6,3		7.305	6.171	189	0	189	945	0						
	Đường Cửa Suối- Nậm Giang 1 (đoạn 1) đường Lính giang suối thảo 2 (đoạn 2) đường Suối Thảo 3 (đoạn 3) xã Nậm Chạc	Km	3,3	22-24	3.805	3.211	99		99	495		X					
2	Đường nối thôn Nậm Khoang 1 xã Nậm Chạc	Km	1,5	22-24	1.750	1.480	45		45	225		X					
3	Đường thôn Nậm Khoang 2 xã Nậm Chạc	Km	1,5	22-24	1.750	1.480	45		45	225		X					
VI	Xã Trinh Tường		5,1		5.865	4.947	153	0	153	765	0						
1	Đường đi thôn Tùng Chín 3 xã Trinh Tường (Đoạn còn lại) xã Trinh Tường	Km	2,2	22-24	2.530	2.134	66		66	330		X					
2	Đường trục thôn Nả Doong xã Trinh Tường (Đoạn cuối tuyến) xã Trinh Tường	Km	0,7	22-24	805	679	21		21	105		X					
3	Đường trục thôn Phìn Ngan xã Trinh Tường (Đoạn cuối tuyến) xã Trinh Tường	Km	1,8	22-24	2.070	1.746	54		54	270		X					
4	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Trinh Tường	Km	0,4	22-24	460	388	12		12	60		X					
VII	Xã A Lù		7,1		8.366	7.100	201	0	201	1.065	0						

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022			Ghi chú	
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ		Tăng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh		Vốn ngân sách huyện
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
1	Đường Ngải Thầu Thương đi Trung Trại Y Tý, xã A Lù	Mở rộng nền B=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2.360	2.000	60		60	300		X					
2	Đường nối đồng thôn Sèo Phìn Chư xã A Lù	Mở mới nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,5km	Km	0,5	22-24	590	500	15		15	75		X					
3	Đường vào thôn Sèo Phìn Chư xã A Lù	Mở mới nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,2km	Km	1,2	22-24	1.401	1.200	21		21	180		X					
4	Đường nối đồng A Lù 2 , xã A Lù	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3,4km	Km	3,4	22-24	4.015	3.400	105		105	510		X					
VIII	Xã Phìn Ngan	3		4,7		5.441	4.595	141	0	141	705	0						
1	Đường Lò Suối Tung - Láo Vàng (từ NVH đến tái định cư Láo Vàng) xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2,4 km	Km	2,4	22-24	2.756	2.324	72		72	360		X					
2	Đường Trung Trại - Cầu treo Tùi Mán xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,8 km	Km	1,8	22-24	2.101	1.777	54		54	270		X					
3	Đường thôn Van Hồ (Sùng Hoàng) xã Phìn Ngan	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,5 km	Km	0,5	22-24	584	494	15		15	75		X					
IX	Xã Tông Sánh	2		5		5.834	4.934	150	0	150	750	0						
1	Đường bê tông thôn Ky Công Hồ xã Tông Sánh	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3 km	Km	3	22-24	3.500	2.960	90		90	450		X					
2	Đường bê tông Sèo Tông Sánh xã Tông Sánh	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2.334	1.974	60		60	300		X					
X	Xã Nậm Pung	4		5,7		10.723	9.497	171	0	171	1.055	0						
1	Đường vào thôn Tả Chải xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,7 km	Km	0,7	22-24	817	691	21		21	105		X					
2	Đường Nậm Pung - Phìn Hồ xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=3 km	Km	3	22-24	3.530	2.990	90		90	450		X					
3	Đường vào Tả 5 Kín Chu Phìn II xã Nậm Pung	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2.354	1.994	60		60	300		X					
4	Cầu thôn Kín Chu Phìn 2 xã Nậm Pung	Cầu dùng đầm thép 1500, có chiều dài L=30m, mặt cầu rộng 5m; móng cầu trụ cầu, mặt cầu bằng BTCT + đường dẫn hai đầu cầu	m	32	22-24	4.022	3.822	0			200		X					
XI	Xã Trung Lèng Hồ	4		5,5		6.490	5.500	165	0	165	825	0						
1	Đường liên thôn Xẻo Tả Lẻ xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,5 km	Km	0,5	22-24	590	500	15		15	75		X					

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình								Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022			Ghi chú	
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu từ NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động công đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tăng công	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh		Vốn ngân sách huyện
								Công	NS tỉnh	NS cấp huyện								
	Đường nội thôn từ Pủ Hồ vào nhóm hộ thôn Pủ Hồ xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1,5	22-24	1.770	1.500	45		45	225		X					
2	Đường trục thôn Trung Hồ đi thác rồng xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1 km	Km	1	22-24	1.180	1.000	30		30	150		X					
3	Đường thôn Phin Pao đi Tà Tả Lè xã Trung Lèng Hồ	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2,5 km	Km	2,5	22-24	2.950	2.500	75		75	375		X					
4	Lé xã Sàng Ma Sáo	4		5,7		6.726	5.700	171	0	171	855	0						
XII	Đường Nặm Pen 1+2 xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=0,7 km	Km	0,7	22-24	826	700	21		21	105		X					
1	Đường trục thôn Ky Quan San xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=2 km	Km	2	22-24	2.360	2.000	60		60	300		X					
2	Đường từ Nhieu Cù San đi Trá Phá xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1,5	22-24	1.770	1.500	45		45	225		X					
3	Đường trục thôn Khu chu Phin Tung Qua Lưn xã Sàng Ma Sáo	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,5 km	Km	1,5	22-24	1.770	1.500	45		45	225		X					
4	Xã Dền Sàng	1		1,5		1.759	1.489	45	0	45	225	0						
XIII	Đường trục thôn Ngải Trỏ xã Dền Sàng	Mở rộng đường Bm=6m, Bm=3,5m BTXM dày 20cm, L=1,5km	Km	1,5	22-24	1.759	1.489	45		45	225		X					
1	Xã Bàn Vực	1		1,31		1.555	1.319	39	0	39	197	0						
XIV	Đường nội thôn San Lùng, xã Bàn Vực	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1,31km	Km	1,31	22-24	1.555	1.319	39		39	197		X					
1	Xã Mường Hum																	
XV	Xã Mường Vi	1		1,3		1.553	1.319	39	0	39	195	0						
XVI	Đường nội đồng thôn Dao củ Nà Rìn xã Mường Vi	Mở rộng, Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,3 km,	Km	1,3	22-24	1.553	1.319	39		39	195		X					
1	Xã Bàn Qua	1		1,4		1.571	1.319	42	0	42	210	0						
XVII	Đường thôn Nà Nặm xã Bàn Qua	Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,4 km,	Km	1,4	22-24	1.571	1.319	42		42	210		X					
1	Xã Bàn Xéo	1		1,4		1.571	1.319	42	0	42	210	0						
XVIII	Mở rộng nền đường Bm=6m, BTXM Bm=3,5m dày 20cm, L=1,4km,	Km	1,4	22-24	1.571	1.319	42		42	210		X						

TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình		Khái toán tổng mức đầu tư công trình											Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú	
			Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
			Đơn vị tính	Khối lượng				Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện									
XIX	Xã A Mú Sung			1,7		1.989	1.683	51	0	51	255	0							
1	Nâng cấp đường trục thôn Ngải Trỏ xã A Mú Sung		Km	0,3	22-24	353	299	9		9	45		X						
2	Đường trục thôn Tung Qua xã A Mú Sung		Km	1,4	22-24	1.636	1.384	42		42	210		X						
DAS	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			4		52.040	48.635	3.355	0	3.355	50	0							
1	Trường PTDTBT TH Cốc Mỹ		CT	1	22-24	6.150	5.785	365		365									
2	Trường PTDTBT Tiểu học Pa cheo		CT	1	22-24	23.540	22.350	1.190		1.190									
3	Trường PTDTBT THCS Pa cheo		CT	1	22-24	6.350	5.510	840		840									
4	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Lêng Hô		CT	1	22-24	16.000	14.990	960		960	50								



CHỦ TIẾT BAN HÀNH CÔNG XÁC TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO ĐTTS&MIN NĂM 2022

THỊ XÃ: SA PA

(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
	TỔNG CỘNG	Tổng số 39 CT, trong đó: 02 Đường TT xã dài 4km; 22 Đường GTNT, dài 53,5 km; 05 CNSH, 10 Trường học; công trình đặc thù: 23CT			209.501	142.528	56.694	26.689	30.005	10.279	23	45.112	45.112	-	-			
DA 1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Hộ	540		13.049	8.199	3.472	-	3.472	1.378							
ND4	Hỗ trợ Cấp nước sinh hoạt TT	TS 5 công trình cấp nước sinh hoạt cho 540 hộ dân				13.049	8.199	3.472	-	3.472	1.378							
1	Cấp nước sinh hoạt Phường Móng, xã Thanh Bình	Đầu tư mới, phục vụ 88 hộ, 5 trường học, y tế, UBND xã	Hộ	95	22-24	1.400	741	521		521	138							
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Bàn Sải, xã Thanh Bình	Đầu tư mới thu nước, tuyến ống HDPE dài 2,5km cấp cho 125 hộ dân	Hộ	125	22-24	2.100	1.000	880		880	220							
3	CNSH thôn Giàng Tra 1 (Hàng A Thông), phường Hàm Rồng	Đắp đầu mới, bê lọc, tuyến ống dài L=1,2 Km cấp nước cho 50 hộ dân và 01 trường học	Hộ	51	22-24	1.650	500	980		980	170							
4	Cấp nước sinh hoạt tại khu vực thôn La Vè, xã Bàn Hồ, thị xã Sa Pa	Xây mới bê đầu nguồn, bê chứa nước, lắp đặt đường ống phục vụ 137 hộ dân, 2 trường học	Hộ	139	22-24	5.499	3.958	991		991	550							
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tổ 3, phường O Quý Hồ	Xây mới bê đầu nguồn, bê chứa nước, lắp đặt đường ống phục vụ 130 hộ dân	Hộ	130	22-24	2.400	2.000	100		100	300							
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh dân tộc	TS: 43 CT, gồm: 33 Đường GTNT dài 78 km; 09 Trường học (22 phòng học, 13 phòng bộ môn; 10 CVGV; 04 bếp ăn, 5 Phòng Hành chính; 03 kho; 4 phòng khác)				126.429	65.754	52.184	26.689	25.495	8.491							
ND1	ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ	TS: 3 CT, gồm: 3 Đường GTNT dài 10 km	km	4,0		31.900	6.400	25.500	16.900	8.600	0							

TT	Nội dung / Tên dự án, công trình, quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khả năng tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động công đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
I	Đường vào trung tâm xã Bàn Hồ, thị xã Sa Pa	Km	2,0	22-24	13.900	3.200	10.700	7.900	2.800								
	Điểm đầu tuyến Km21+616 đường TL152, điểm cuối kết nối với Trụ sở UBND xã Bàn Hồ; Quy mô: Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi; Chiều dài khoảng 2 Km; nền Biền= 6,5m, Bmặt= 6m, lề đường không gờ có B=2*0,25m; Mặt đường BT nhựa; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông																
2	Đường vào trung tâm xã Hoàng Liên mới, thị xã Sa Pa	Km	2,0	22-24	18.000	3.200	14.800	9.000	5.800								
	Điểm đầu kết nối với đường DH92 (đoạn ngã 3 đi Sín Chải), điểm cuối tại Trung tâm xã Hoàng Liên (địa điểm mới theo quy hoạch chi tiết được duyệt), tuyến đường nằm một phần trong quy hoạch chi tiết Khu du lịch Cát đã được UBND tỉnh phê duyệt; Quy mô: Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi; Chiều dài khoảng 2 Km; nền Biền= 6,5m, Bmặt= 6m; Mặt đường thảm BTN; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông																
ND4	ĐẦU TƯ CẢI THIỆN YẾU XÃ				94.529	59.354	26.684	9.789	16.895	8.491							
I	Phường Cầu Mây				2.300	1.471	529	0	529	300							
I	Đường DH93 đến khu dân cư tổ 2 (khu vực nhà ông Lý A Phao), phường Cầu Mây	Km	1,0	22-24	2.300	1.471	529		529	300	X						
II	Phường Sa Pa				4.850	3.800	250	0	250	800							
I	Đường từ cầu 32 vào tổ 3, phường Sa Pa	Km	4,0	22-24	4.850	3.800	250		250	800	X						
III	Xã Bàn Hồ				13.150	8.607	3.193	0	3.193	1.350	0						
I	Đường Tả Trung Hồ A - Tả Trung Hồ B, Xã Bàn Hồ	Km	2,0	22-24	3.400	1.686	1.314		1.314	400	X						
2	Đường đi Sáo Trung Hồ (Sáo Dao, Sáo Mông), xã Bàn Hồ	Km	3,5	22-24	4.950	2.921	1.579		1.579	450	X						
	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=3m; L=3,5km																





TT	Nội dung / Tên dự án công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khả năng tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
3	Đường đi trung tâm thôn Tả Trung Hồ (Phần đầu cầu treo Tả Trung Hồ đi Tả Trung Hồ A), xã Ban Hồ	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=5m; L=4km	Km	4,0	22-24	4.800	4.000	300		300	500	X						
IV	Xã Thanh Bình					10.375	6.613	3.162	1.820	1.342	600							
1	Trường MN Ban Phùng, xã Thanh Bình	03 phòng chức năng, 03 phòng học, 03 phòng công vụ 01 nhà ăn + vệ sinh	công trình	1,0	22-24	7.500	4.825	2.575	1.820	755	100							
2	Đường Bàn Kim Mới, xã Thanh Bình	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=5m; L=2,5km	Km	2,5	22-24	2.875	1.788	587		587	500	X						
V	Xã Trung Chải					8.103	5.951	1.307	0	1.307	845							
1	Đường Chu Lin - Km28, xã Trung Chải	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=5m; L=5km	Km	5,0	22-24	4.950	3.543	1.207		1.207	200	X						
2	Đường đi Vũ Lung Sung (Đoạn I), xã Trung Chải	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=6m, Bm=5m L=2,5km	Km	2,5	22-24	3.153	2.408	100		100	645	X						
VI	Xã Tả Van					6.000	3.073	2.477	0	2.477	450							
1	Đường Tả Van Dãy 1 đi Tả Chải Dao, xã Tả Van	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=5m; L=5km	Km	5,0	22-24	3.950	1.859	1.891		1.891	200	X						
2	Đường nối đồng thôn Tả Chải Mông, xã Tả Van	Mở rộng nền Bm=5,5m, BTXM, Bm=5m; L=2,5km	Km	2,5	22-24	2.050	1.214	586		586	250	X						
VII	Xã Hoàng Liên					12.075	10.372	1.103	0	1.103	600							
1	Đường nối thôn Ý Linh Hồ II, xã Hoàng Liên	MM, BTXM, Bm=5,5m, Bm=3,5m; L=1,9km	Km	1,9	22-24	3.203	1.900	1.003		1.003	300	X						
2	Đường thôn Lao Chải Sơn đi thôn Ý Linh Hồ, xã Hoàng Liên	MM, BTXM, Bm=6m, Bm=5,0m, L=1,5 Km	Km	1,5	22-24	1.872	1.472	100		100	300	X						
3	Trường Mầm non Lao Chải, xã Hoàng Liên	Xây dựng 01 nhà 3 tầng gồm: 3 phòng bộ môn; 3 phòng hành chính (P. Hiệu trưởng, P. Phó hiệu trưởng, P. Bảo vệ); Bếp + kho bếp.	công trình	1,0	22-24	7.000	7.000	0										
VIII	Xã Ngườ Chi Sơn					5.100	3.508	992	0	992	600							
1	Đường trục thôn Phình Hồ, xã Ngườ Chi Sơn	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=3m; L=2,5km	Km	2,5	22-24	2.850	2.078	422		422	350	X						
2	Đường thôn Cửa Cải - thôn Suối Thầu I, xã Ngườ Chi Sơn	Mở rộng nền Bm=6m, BTXM, Bm=3m; L=2,0km	Km	2,0	22-24	2.250	1.430	570		570	250	X						
IX	Xã Tả Phình																	

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động công đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
X	Xã Mường Bo				9.941	5.274	3.406	1.390	2.016	1.261							
1	Đường nội thôn Nặm Cùm xã Mường Bo	Km	1,1	22-24	1.900	1.200	500		500	200	X						
2	Đường trục thôn Nặm Lang A xã Mường Bo	Km	3,0	22-24	4.441	1.490	2.390	1.390	1.000	561	X						
3	Đường Suối Thầu Dao - Suối Thầu Mông xã Mường Bo	km	3,0	22-24	3.600	2.584	516		516	500	X						
XI	Xã Liên Minh				6.881	3.942	1.689	0	1.689	1.250							
1	Đường Mỹ Sơn - Nặm Keng, xã Liên Minh	Km	1,0	22-24	2.367	1.376	541		541	450	X						
2	Đường trục thôn Nặm Ngần, xã Liên Minh	Km	1,0	22-24	1.618	1.246	72		72	300	X						
3	Đường đi Nặm Sang, xã Liên Minh	Km	2	22-24	2.896	1.320	1.076		1.076	500	X						
XII	Xã Mường Hoa				1.574	1.150	174	0	174	250							
1	Đường trục thôn Hang Đà xã Mường Hoa (vào nghĩa trang)	Km	1,0	22-24	1.574	1.150	174		174	250	X						
XIII	Phường Ô Quý Hồ																
XIV	Phường Phan Si Păng (Tổ dân phố số 1; Tổ dân phố số 5)				2.445	1.637	658	0	658	150							
1	Đường vào khu dân cư Suối Hồ 1, Tổ dân phố số 1, phường Phan Si Păng	km	1,5	22-24	2.445	1.637	658		658	150	X						
XIV	Phường Hàm Rồng (Tổ dân phố số 1; Tổ dân phố số 2; Tổ dân phố số 3;				11.735	3.956	7.744	6.579	1.165	35							
1	Trường Mầm non Hàm Rồng, phường Hàm Rồng	Công trình	1,0	22-24	11.735	3.956	7.744	6.579	1.165	35							



TT	Nội dung/Tên dự án công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
DAS	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				70.023	68.575	1.038	0	1.038	410							
1	Trường PTDTBT TH Bàn Phung, xã Thanh Bình	CT	1,0	22-24	6.000	5.950	0	0	0	50							
2	Trường PTDTBT THCS Thanh Kim, xã Thanh Bình	CT	1,0	22-24	6.884	6.834	0	0	0	50							
3	Trường PTDTBT THCS Bàn Phung, xã Thanh Bình	CT	1,0	22-24	6.000	5.668	282	0	282	50							
4	Trường PTDTBT TH&THCS Tà Van	CT	1,0	22-24	22.721	22.621	0	0	0	100							
5	Trường PTDTBT THCS Lao Chải, xã Hoàng Liên	CT	1,0	22-24	12.500	12.420	0	0	0	80							
6	Trường PTDTBT THCS Tà Giàng Phìn, xã Ngả Chai Sơn	CT	1,0	22-24	6.986	6.620	336	0	336	30							
7	Trường PTDTBT THCS Bàn Khorang, xã Ngả Chai Sơn	CT	1,0	22-24	8.932	8.462	420	0	420	50							



CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MİCƠ PHÁT TRIỂN KINH VÙNG ĐÔNG BẢO DTTS&MN NĂM 2022

HUYỆN: VẠN BẢN

(Kèm theo Kế hoạch số: **285** /KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)

Phụ lục số: II-10

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khai toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
	TÔNG CỘNG	Tổng số 92 CT; 01 CT SXDC TT 70 hồ; 02 CNSH 318 hồ; 02 đường TTX dài 26,3 km; 66 đường GTNT dài 81,13 km; 15 Trường học; 02 cầu; 01 cấp điện 46 hồ; 01 khu thể thao; 01 bãi rác; 01 nghĩa trang; công trình đặc thù: 56CT				320.346	193.404	95.592	61.461	34.131	31.350	56	50.076	50.076	-	-		
DA 1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			26.30		7.831	6.831	-	-	-	1.000							
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Hòm Trên, xã Nậm Cháy	02 đập đầu mối, 4,5km đường ống, Cấp nước cho 68 hộ	Hộ	68	22-24	2.680	2.380	-			300							
2	Cấp nước sinh hoạt 3 thôn (Nậm Van, Nà Hăm, Phiêng Dòong) xã Nậm Xây	Đập đầu mối, 5,0km đường ống chính, Cấp nước cho 250 hộ dân thuộc 3 thôn Nậm Van, Nà Hăm, Phiêng Dòong, 02 trường học, 01 trạm y tế	Hộ	253	22-24	5.151	4.451	-			700							
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					18.055	18.055	-	-	-	-							
1	Dự án SXDC thiến tại thôn Ta Khẩu, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	San gạt mặt bằng 08 ha, hệ thống các công trình đường giao thông, cấp điện, cấp nước cho 70 hộ và các công trình phụ trợ khác	Hộ	70	22-24	18.055	18.055	-										
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đông bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					253.563	127.946	95.592	61.461	34.131	30.025							

TT	Nội dung/Tên dự án công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
ND1	ĐẦU TƯ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ				115.280	42.080	73.200	47.530	25.670	-							
1	Đường vào TT xã Dân Thành, huyện Văn Bàn	Km	10,30	22-24	40.880	16.480	24.400	16.480	7.920								
2	Đường vào xã Nậm Xáy, huyện Văn Bàn	Km	16,00	22-24	74.400	25.600	48.800	31.050	17.750								
ND4	ĐẦU TƯ CƯ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ				138.283	85.866	22.392	13.931	8.461	30.025							





TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khảo toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
I	Xã Sơn Thủy				7.398	5.118	87	-	87	2.193							
1	Đường lên khu sản xuất thôn Ta Khuan xã Sơn Thủy	Km	2,30	22-23	2.250	1.830	36		36	384	X						
2	Đường nội thôn Khôi Nghệ xã Sơn Thủy	Km	1,00	22-23	965	736	18		18	211	X						
3	Đường vào khu sản xuất Vật Bông Thôn Ta Khuan, xã Sơn Thủy	Km	1,50	22-24	2.270	1.310	15		15	945	X						
4	Đường nội thôn Khe Phan, xã Sơn Thủy	Km	1,00	22-24	1.200	700	10		10	490	X						
5	Đường nội thôn Tam đình, xã Sơn Thủy	Km	0,78	22-24	713	542	8		8	163	X						
II	Xã Nậm Mả				10.299	8.075	285	-	285	1.939							
1	Đường nội đồng Nậm Mả, xã Nậm Mả	Km	2,00	22-23	1.511	1.245	20		20	246	X						
2	Đường nội đồng cảnh đồng sản phoi, xã Nậm Mả	Km	0,25	22-23	181	145	5		5	31	X						
3	Đường Nậm Trang xã Nậm Mả	Km	0,45	22-23	552	255	5		5	292	X						
4	Đường Song Pao - Nậm Mu, xã Nậm Mả	Km	3,30	22-23	2.645	1.840	25		25	780	X						
5	Đường nội đồng Nà Lũ, xã Nậm Mả	Km	0,50	22-23	394	134	3		3	257	X						
6	Đường nối tiếp đường nội đồng Tà Chu, xã Nậm Mả	Km	1,50	22-23	1.316	965	18		18	333	X						
7	Trường MN Nậm Mả xã Nậm Mả	CT	1,00	22-24	3.700	3.491	209		209								
III	Xã Nậm Chày				16.047	10.244	4.688	3.000	1.688	1.115							
1	Đường Nội thôn Tà Mông, xã Nậm Chày	Km	0,73	22-23	546	350	8		8	188	X						

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
2	Đường Khâm Dưới, Khâm Trên xã Nậm Chầy đi xã Dàn Thàng (đoạn Km5- Km7+700), xã Nậm Chầy	Km	1,30	22-23	1.529	1.145	13		13	371	X						
3	Đường Tà Moòng Mòng xã Nậm Chầy đi Tà Moòng Dao xã Dàn Thàng (đoạn Km5+00- Km8+340), xã Nậm Chầy	Km	2,90	22-23	2.972	2.387	29		29	556	X						
4	Tường TH Nậm Chầy (giai đoạn 2) xã Nậm Chầy	CT	1,00	22-24	11.000	6.362	4.638	3.000	1.638	-							
IV	Xã Nậm Xé				11.303	9.739	49	-	49	1.515							
1	Đường Nà Sài Xã Nậm Xé	Km	0,87	22-23	895	510	5		5	380	X						
2	Đường Nậm Hải Xã Nậm Xé	Km	0,95	22-23	1.278	805	16		16	457	X						
3	Đường Pom Hảo Xã Nậm Xé	Km	0,47	22-23	526	351	7		7	168	X						
4	Đường Hồ Khòa Xã Nậm Xé	Km	1,02	22-23	1.496	965	21		21	510	X						
5	Trường MN Nậm Xé xã Nậm Xé	CT	1,00	22-24	7.108	7.108	-	-	-								
V	Xã Dàn Thàng				11.229	7.900	564	-	564	2.765							
1	Đường thôn Nậm Tăm Xã Dàn Thàng	Km	0,85	22-23	638	305	7		7	326	X						
2	Đường Thôn Nậm Mười Xã Dàn Thàng	Km	0,55	22-23	689	320	3		3	366	X						
3	Đường thôn Nậm Cắn Xã Dàn Thàng	Km	1,60	22-23	1.697	1.042	16		16	639	X						



TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
4	Đường nối đòng Nậm Cò Xã Dân Thắng	Km	1,62	22-23	2.040	1.345	25		25	670	X						
5	Đường nối đòng Nậm Tâm Xã Dân Thắng	Km	1,00	22-23	751	363	9		9	379	X						
6	Đường thôn Nậm Cản Tuyển 2, xã Dân Thắng	Km	0,40	22-24	939	550	4		4	385	X						
7	Trường THCS Dân Thắng	CT	1,00	22-24	4.475	3.975	500		500								
VI	Xã Nậm Tha				8.086	6.408	106	-	106	1.573							
1	Đường nối tiếp đường Khe Nà - Khe Tào, xã Nậm Tha	Km	1,50	22-23	1.644	1.257	27		27	360	X						
2	Đường Khe Nà - Khe Tào, xã Nậm Tha	Km	3,72	22-24	3.440	2.830	43		43	567	X						
3	Đường Khe Cóc - Khe Tào, xã Nậm Tha	Km	1,10	22-23	1.080	860	15		15	205	X						
4	Đường Phường Cong - Khe Hò, xã Nậm Tha	Km	0,30	22-24	283	215	3		3	65	X						
5	Đường Vàng Mầu, xã Nậm Tha	Km	0,15	22-24	141	107	2		2	32	X						
6	Đường Khe Vai Trên - Khe Vai Dưới, xã Nậm Tha	Km	1,00	22-24	935	710	10		10	215	X						
7	Đường Khe Tào - Nhà văn hóa, xã Nậm Tha	Km	0,30	22-24	282	215	3		3	65	X						
8	Đường nội thôn Khe Cóc, xã Nậm Tha	Km	0,30	22-24	282	215	3		3	65	X						
VII	Xã Minh Lương				12.722	8.210	1.922	1.634	288	2.589							
1	Đường thôn 1,2,3 Minh Chiêng, xã Minh Lương	Km	0,59	22-23	587	425	7		7	155	X						





TT	Nội dung/Tên dự án, công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
2	Đường thôn 3 Minh Chiềng vào khu sản xuất, nghĩa trang, xã Minh Lương	Km	0,85	22-23	894	622	11		11	261	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m, L=0,845km																
3	Đường thôn 1 Minh Hà vào khu sản xuất, nghĩa trang, xã Minh Lương	Km	0,21	22-23	226	157	4		4	65	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3,5m, L=0,207 km																
4	Đường nối đồng thôn 1 Minh Hạ (Trường Tiểu học - bờ suối Nậm Chăn), xã Minh Lương	Km	0,25	22-23	268	192	4		4	72	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; Mô mới 400m; BTXM; Bm=3,5m, L=0,254km																
5	Đường Thôn 3 Minh Thượng xã Minh Lương	Km	0,38	21-23	318	101	102	100	2	115	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=0,38km																
6	Đường nối đồng Thôn 1,2,3 Minh Hạ xã Minh Lương	Km	0,82	21-23	879	169	318	312	6	393	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=0,824 km																
7	Đường nối đường thôn 2, 3 Minh Chiềng xã Minh Lương	Km	1,02	21-23	1.130	222	424	415	9	484	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=1,023km																
8	Đường nối đồng Thôn 1, 2 Minh Thượng xã Minh Lương	Km	0,53	21-23	363	92	103	100	3	168	X						
	Mô rộng nền Bn=6m; BTXM; Bm=3m, L=0,53km																
9	Đường nối đồng thôn 1,2 - Minh Hạ xã Minh Lương	Km	0,90	21-23	1.293	228	443	436	7	622	X						
	BTXM, Bm=3m, rỗng dài L=1,4km tương đương mô mới nền đường 0,9km																
10	Đường nối đồng Thôn 1 - Minh Chiềng xã Minh Lương	Km	0,70	21-23	661	132	276	271	5	254	X						
	BTXM, Bm=3,0m, dây 16cm, chiều dài 0,698km																
11	Trường TH Minh Lương	CT	1,00	22-24	6.102	5.870	232	-	232								
	06 phòng bộ môn; 04 phòng công vụ GV																
VIII	Xã Thẩm Dương				14.182	9.151	136	-	136	4.895							
1	Đường Nậm Miện thôn nậm miện xã Thẩm Dương	Km	1,67	22-24	1.737	1.159	18		18	560	X						
	Mô rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,67 km																
2	Đường Bàn Bó - Nậm Miện xã Thẩm Dương	Km	1,37	22-24	1.434	967	17		17	450	X						
	Mô rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=1,37 km																
3	Đường nối đồng QL 279 - Bàn Ngang xã Thẩm Dương	Km	0,45	22-23	540	355	10		10	175	X						
	Mô rộng nền Bn=6m,BTXM, Bm=3,5m, L=0,451 km																

TT	Nội dung / Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú	
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện			
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện									
4	Đường nội thôn Nặm Miện, xã Thảm Dương		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0,8km	Km	0,80	22-24	1.113	650	8		8	455	X					
5	Đường Nà Tắc thôn Bàn Bó, xã Thảm Dương		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0,5km	Km	0,50	22-24	685	400	5		5	280	X					
6	Đường Nặm Miện - Nặm Con, xã Thảm Dương		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=5km	Km	5,00	22-24	5.350	3.500	50		50	1.800						
7	Đường nối tiếp Nặm Miện, xã Thảm Dương		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0,8km	Km	0,80	22-24	1.113	650	8		8	455	X					
8	Đường Bàn Thảm - Bàn Ngang, xã Thảm Dương		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=2km	Km	2,00	22-24	2.210	1.470	20		20	720	X					
IX	Xã Nặm Xây						9.286	7.851	394		394	1.041						
1	Đường Nội thôn Phú Lá Ngòi xã Nặm Xây		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0,67 km	Km	0,67	22-24	825	577	13		13	235	X					
2	Đường nội thôn Mả Sa Phin xã Nặm Xây		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0,47 km	Km	0,47	22-24	534	386	7		7	141	X					
3	Đường nội thôn Giảng Dưa Chải xã Nặm Xây		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=1,54 km	Km	1,54	22-24	1.690	1.180	20		20	490	X					
4	Trường TH số 1 Nặm Xây xã Nặm Xây		Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 6 phòng bộ môn	CT	1,00	22-24	5.809	5.458	351		351							
5	Đường lên nhà văn hóa thôn Giảng Dưa Chải, xã Nặm Xây		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=0,3km	Km	0,30	22-24	428	250	3		3	175	X					
X	Xã Nặm Dạng						12.704	4.139	4.934		43	3.631						
1	Đường Lung Thàng (Thôn Hả), xã Nặm Dạng		Mở rộng nền Bn=6m, BTXM, Bm=3,5m, L=2 km	Km	2,00	22-24	2.696	1.500	20		20	1.176	X					
2	Đường thôn Nặm Lan xã Nặm Dạng		BTXM, L=2,5 km; Bm=3,0 m, dày 16cm	Km	2,50	21-22	3.408	429	826		803	23	2.153	X				
3	Cầu thôn Hả 2 xã Nặm Dạng		Cầu bản BTCT L=6m, khổ cầu B=5m, Bm=4,5 m và đường đầu cầu	CT	1,00	21-22	1.510	506	954		954	50						
4	Cầu Nặm Cầm 2 xã Nặm Dạng		Cầu bản BTCT L=6m, khổ cầu B=5m, Bm=4,5 m và đường đầu cầu	CT	1,00	21-22	2.051	708	1.288		1.288	55						

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
5	Cấp điện các nhóm hộ 2 thôn (thôn Thượng, Nặm Kén) xã Nặm Dạng	CT	1,00	21-22	1.650	565	1.043	1.043		42							
6	Khu thể thao xã Nặm Dạng	CT	1,00	21-22	527	165	293	293		69	X						
7	Bãi rác trung tâm xã Nặm Dạng	CT	1,00	21-22	338	100	200	200		38	X						
8	Nghĩa trang nhân dân xã Nặm Dạng	CT	1,00	21-22	524	166	310	310		48	X						
XI	Xã Tân Thượng				5.326	2.572	1.109	-	1.109	1.645							
1	Đường Khe Dài 1 (tuyến 2), thôn Khe Dài xã Tân Thượng	Km	1,50	22-24	2.090	1.178	387		387	525	X						
2	Đường thôn Tân Trúc, thôn Tân Trúc xã Tân Thượng	Km	1,00	22-24	1.098	350	258		258	490	X						
3	Đường Ngầm Thim, thôn Ngầm Thim xã Tân Thượng	Km	0,40	22-24	478	235	103		103	140	X						
4	Đường thôn Thùng 1, xã Tân Thượng	Km	1,00	22-24	1.660	809	361		361	490	X						
XII	Xã Chiềng Kén				6.591	3.430	1.328	-	1.328	1.833							
1	Đường Dải Thàng thôn Bè 4, xã Chiềng Kén	Km	4,50	22-24	6.053	3.150	1.220		1.220	1.683							
2	Đường Bè 1, xã Chiềng Kén	Km	0,40	22-24	538	280	108		108	150	X						
XIII	Xã Khánh Yên Hạ				8.670	670	5.756	4.130	1.626	2.244							
1	Đường thôn Nà nheo xã Khánh Yên Hạ	Km	6,00	22-24	8.670	670	5.756	4.130	1.626	2.244							



TT	Nội dung / Tên dự án/ công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng			Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
XIV	Thị trấn Khánh Yên																
XV	Xã Tân An				1.156	640	217	-	217	299							
1	Đường Khe Bàn, xã Tân An	Km	0,80	22-24	1.156	640	217		217	299	X						
XVI	Xã Làng Giàng																
XVII	Xã Khánh Yên Thượng				2.563	1.319	683	276	407	561							
1	Đường nội thôn Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng	Km	1,50	22-24	2.166	1.198	407		407	561	X						
2	Trường Mầm non phân hiệu Bàn Phụng, xã Khánh Yên Thượng	CT	1,00	22-24	397	121	276	276									
XVIII	Xã Dương Quỳ				723	400	136	-	136	187							
1	Đường nội thôn Bàn Khoaay (nhánh 3), xã Dương Quỳ	Km	0,50	22-24	723	400	136		136	187	X						
DA5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				40.897	40.572	-	-	-	325							
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Cháy	CT	1,00	22-23	11.000	10.970	-			30							
2	Trường PTDTBT TH Nậm Xé	CT	1,00	22-23	5.600	5.550	-			50							



TT	Nội dung / Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khảo toán tổng mức đầu tư công trình							Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
3	Trường PTDTBT THCS Nậm Tha	CT	1,00	22-23	5.529	5.499	-			30						
	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 4 phòng bộ môn; 02 nhà tắm + nhà vệ sinh đầu vào nhà lớp học; 01 nhà văn hóa dân tộc															
4	Trường PTDTBT TH Nậm Tha	CT	1,00	22-24	4.364	4.324	-			40						
	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 4 phòng học; 02 nhà vệ sinh + nhà tắm															
5	Trường PTDTBT THCS số 2 Nậm Xây	CT	1,00	22-24	2.657	2.632	-			25						
	Xây dựng 01 nhà 2 tầng bao gồm: 05 phòng công vụ GV; 02 nhà vệ sinh + nhà tắm															
6	Trường PTDTBT TH số 3 Chiềng Ken	CT	1,00	22-24	1.748	1.598	-			150						
	Xây dựng 02 nhà vệ sinh + nhà tắm đầu nối nhà lớp học 2 tầng; 1 công trình phụ trợ															
7	Trường PTDT BT THCS Sóm Thùy	CT	1,00	22-24	799	799	-									
	Xây dựng 01 nhà văn hóa dân tộc															
8	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Dạng	CT	1,00	22-24	9.200	9.200	-									
	Xây mới 09 phòng bộ môn gồm: Cấp TH: 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mĩ thuật, 01 phòng khoa học, 01 phòng tin học + THCS: 01 phòng đa chức năng, 01 phòng công nghệ, 01 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng khoa học xã hội															



CHỈ TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BÀO ĐITS&MIN NĂM 2022

HUYỆN: BẢO YẾN

(Kèm theo Kế hoạch số 285 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

123456789101112131415161718192021222324252627282930313233343536373839404142434445464748495051525354555657585960616263646566676869707172737475767778798081828384858687888990919293949596979899100																			
TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Bảng đầu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022					Ghi chú
			Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện			
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện									
	TÔNG CỘNG	Tổng số 44 CT, trong đó: 01 đường TT xã, dài 5,1 km; 25 CT đường GTNT, dài 51,91 km; 02 cầu; 12 trường học; 01 CNSH TT 320 hộ, 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất SX; 01 CT SXDC xen ghép				222.136	153.592	53.234	40.916	12.318	15.310	22	35.670	32.887	-	2.774			
DA 1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3				12.144	11.754	390	-	390	-								
1	Cấp nước sinh hoạt Khu AB xã Kim Sơn	01 đập đầu mối; 01 bể lọc thô; 01 khu xử lý đại quy chuẩn việt nam; 13km đường ống dẫn nước và các thiết bị như đồng hồ, trụ vôi; Nhằm cấp nước đảm bảo cho 320 hộ dân với hơn 1400 khẩu; trụ sở UBND xã; Trạm y tế; 04 trường học; 04 nhà văn hoá	HỘ	320	22-24	7.000	6.610	390		390									
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở huyện Bảo Yên	96 hộ	HỘ	96	22-24	3.859	3.859												
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất huyện Bảo Yên	57 hộ	HỘ	57	22-24	1.285	1.285												
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1				7.342	7.342	0	0	0	0								
1	Dự án Hỗ trợ SXDC xen ghép huyện Bảo Yên		HỘ		22-24	7.342	7.342												

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình		Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú	
			Đơn vị tính (°)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MIN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					149.200	89.724	44.166	36.459	7.707	15.310							
ND1	ĐẦU TƯ/ ĐƯỜNG ĐẾN TT XÃ, LIÊN XÃ		1			28.000	8.160	19.840	18.340	1.500	0							
I	Đường vào TT xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V-miền núi; Chiều dài khoảng 5,1 km; nền Bê-tô= 6,5m, Bmặt= 3,5m; lề đường Bê= 2x1,5= 3m, lề đường giữa có 1m mỗi bên; mặt đường bê tông nhựa; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông	Km	5,10	22-24	28.000	8.160	19.840	18.340	1.500								
ND4	ĐẦU TƯ/ CƯ/ SỐ HẠ TẦNG THIẾT YẾU XÃ		29			121.200	81.564	24.326	18.119	6.207	15.310							
I	Xã Nghĩa Đô		1	1,00		1.060	800	10	0	10	250							
I	Đường kết nối bản Pác Pô-Bản Đôn xã Nghĩa Đô huyện Bảo Yên	Mở rộng tuyến đường L=1km, Ba=6m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM	km	1,00	22-23	1.060	800	10		10	250	X						
II	Xã Tân Dương	2		3,00		5.197	2.637	1.185	0	1.185	1.375							
I	Đường Bàn Cau, xã Tân Dương	Nâng cấp L= 2km, Ba=6m; Bm=3,5m, Mặt đường BTXM	Km	2,00	22-23	3.030	1.500	750		750	780	X						
2	Đường Bàn Dằm xã Tân Dương	Nâng cấp tuyến đường 1km, Ba=6m; Bm=3,5m, Mặt đường BTXM	Km	1,00	22-23	2.167	1.137	435		435	595	X						
III	Xã Yên Sơn	1		0,80		2.384	1.319	477	0	477	588							
I	Đường bản Múi 3 xã Yên Sơn đi bản Mông xã Minh Tân	Nâng cấp tuyến đường L=0,8km, Ba=6m; Bm=3,5m, Mặt đường BTXM	Km	0,80	22-23	2.384	1.319	477		477	588	X						
IV	Xã Minh Tân	1		0,80		2.384	1.319	477	0	477	588							
I	Đường giao thông bản Bon 1, xã Minh Tân	Nâng cấp tuyến đường có chiều dài L=800m, Ba=6m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM	Km	0,80	22-23	2.384	1.319	477		477	588	X						



TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
								Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
V	Xã Xuân Thượng			2,50		6,275	5,274	252	0	252	749							
I	Đường từ bản 1 Thôn xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai đi xã Nà Khuang, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ; L=2,5km	Km	2,50	22-23	3,291	2,529	13		13	749	X						
2	Cầu bản 6 Vành, cầu bản 1 Thôn xã Xuân Thượng huyện Bảo Yên	Xây dựng 01 cầu trần 3 nhịp và 01 cầu trần 1 nhịp BTCT L=6m, đường đầu cầu BTXM	Công trình	1,00	22-24	2,984	2,745	239		239								
VI	Xã Cam Cọn	2		6,29		11,385	5,274	4,144	4,099	45	1,967							
I	Đường thôn Cam 1 - Cam 2, xã Cam Cọn	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ; L=4,48km	Km	4,48	22-23	8,767	3,922	3,413	3,378	35	1,432							
2	Đường thôn Bồng 2, xã Cam Cọn	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m ; L=1,81km	Km	1,81	22-23	2,618	1,352	731	721	10	535	X						
VII	Xã Vĩnh Yên	1				5,778	5,274	504	0	504	0							
I	Cầu Năm Mực (VT1), cầu Năm Mực (VT2), cầu Năm Mực (VT3), cầu Năm Mực Kỳ xã Vĩnh Yên	Xây dựng 01 cầu trần 3 nhịp, 01 cầu trần 2 nhịp và 01 cầu trần 1 nhịp BTCT L=6m, đường đầu cầu BTXM	Công trình	1,00	22-24	5,778	5,274	504		504								
VIII	Xã Bảo Hà	1		16,05		3,462	1,813	1,649	0	1,649	0							
I	Trường TH Số 2 Bảo Hà, bản Tập 2 xã Bảo Hà	01 nhà bán trú 2 tầng gồm 12 phòng bán trú và 02 phòng QLHS; 01 Nhà vệ sinh + tắm; Bàn mài làm phòng ăn, sân chơi và các hạng mục phụ trợ	Công trình	1,00	22-24	3,462	1,813	1,649		1,649								
IX	Xã Tân Tiến	3		10,78		12,996	9,908	414	360	54	2,673							
1	Đường Thác Xa 1 -Nà Phung- Nậm Din, xã Tân Tiến	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	3,52	22-23	3,740	2,950	18		18	772	X						
2	Đường từ bản Nà Phung xã Tân Tiến huyện Bảo Yên đi Bản Cò Tổng xã Bản Cải huyện Bắc Hà	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	2,70	22-23	3,104	2,538	13		13	552	X						
3	Đường Nậm Din -Nậm Lúc - Cán Chải, xã Tân Tiến	Bn =6m, BTXM Bm=3,5m	Km	4,56	22-23	6,152	4,420	383	360	23	1,349							
X	Xã Kim Sơn	3		3,94		11,084	9,391	567	547	20	1,126							

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Đơn vị tính (*)	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khả năng tổng mức đầu tư							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú	
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện			
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện									
I	Đường 2 Nhái Tén - 2Nhái Thố, xã Kim Sơn	Km	1,97	22-23	2,681	2,108	10		10	563	X							
	Đường Cao Sơn, xã Kim Sơn	Km	1,97	22-23	2,681	2,108	10		10	563	X							
	Trường TH Kim Sơn 2, xã Kim Sơn	CT	1,00	22-23	5,722	5,175	547	547										
XI	Xã Điện Quan		5,99		12,962	9,605	1,483	1,453	30	1,875								
	Đường bản 3 - Mai đạo xã Điện Quan	Km	2,50	22-23	3,088	2,204	12		12	872	X							
	Đường Bản 5 - Cốc Lầu xã Điện Quan	Km	2,20	22-23	2,728	2,088	11		11	629	X							
2	Đường Bản 3 đi 1 A xã Điện Quan	Km	1,29	22-23	1,425	1,045	7		7	374	X							
3	T trường TH Điện Quan 2, xã Điện Quan	CT	1,00	22-23	5,721	4,268	1,453	1,453										
4	Điện Quan		6,91		17,953	9,324	7,304	6,569	735	1,325								
XII	Xã Phúc Khánh																	
	Đường thôn Đình Mông 2, xã Phúc Khánh	Km	3,06	22-23	1,216	1,058	15		15	142	X							
	Đường Làng Núi, xã Phúc Khánh - Lương Sơn	Km	2,50	22-23	2,773	2,046	13		13	715	X							
2	Đường Trĩ trung- ông Thàng xã Phúc Khánh	Km	1,35	22-23	1,604	1,129	7		7	468	X							
3	Tường TH&THCS số 2 Phúc Khánh	CT	1,00	22-23	12,360	5,091	7,269	6,569	700									
4	Xã Xuân Hòa		5,34	22-23	16,358	9,967	5,117	5,091	26	1,274								
XIII	Xã Xuân Hòa																	
	Đường bản Vắc - Nặm Luộc, xã Xuân Hòa	Km	1,48	22-23	1,718	1,358	7		7	353	X							
	Đường Dao-Vắc-Lụ, xã Xuân Hòa	Km	3,86	22-23	4,440	3,500	19		19	921	X							
2	Trường TH và THCS số 2 Xuân Hòa	CT	1,00	22-23	10,200	5,109	5,091	5,091										
3	Xuân Hòa		5,56		11,922	9,659	743	0	743	1,520								
XIV	Xã Thượng Hà																	
	Đường bản 1 Vải Siêu (QL 70- bản mông)	Km	1,64	22-23	2,071	1,587	8		8	476	X							
	Đường 1 Vải Siêu - 2 Vải Siêu (ô. Phái - ô Thanh cáo)	Km	1,50	22-23	2,065	1,601	8		8	456	X							
2	Đường bản 1 Mai Đào - Kim Sơn (tăng cấp, mở rộng BTXM)	Km	1,50	22-23	1,654	1,281	6		6	367	X							
3	Đường 4 Vải Siêu - Tân Dương (mở mới, BTXM)	Km	0,92	22-23	1,072	846	5		5	221	X							



TT	Nội dung/Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư						Loại công trình, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
5	Trường THCS số 1 Thượng Hà	CT	1,00	22-23	5,060	4,344	716		716							
	 đầu tư nhà 02 tầng 06 phòng, bao gồm 01 phòng đa chức năng, 01 phòng y tế, 01 phòng bảo vệ, 01 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ GD học sinh khuyết tật học hòa nhập, 02 phòng QLHS															
DAS	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				53,450	44,772	8,678	4,457	4,221	0						
1	Trường PT DTBT TH Vinh Yên	CT	1,00	22-24	7,680	6,960	720		720							
2	Trường PT DTBT THCS Bảo Hà, Bản Tập 2, xã Bảo Hà	CT	1,00	22-24	8,100	7,430	670		670							
3	PTDTBT THCS Tân Tiến, xã Tân Tiến	CT	1,00	22-24	9,500	8,707	793		793							
4	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	CT	1,00	22-24	5,760	5,415	345		345							
5	Trường PTDTBT THCS Kim Sơn	CT	1,00	22-24	9,500	8,707	793		793	-						
6	Trường PTDTBT TH&THCS Thượng Hà	CT	1,00	22-24	12,910	7,553	5,357	4,457	900							

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DTT&MN NĂM 2022

HUYỆN: BẢO THẮNG

(Kèm theo Kế hoạch số: **285** /KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Nội dung/Tên dự án/công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khả năng tổng mức đầu tư công trình						Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng		Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
	TÔNG CỘNG	Tổng số 27 CT, trong đó: 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT hỗ trợ đất sản xuất; 01 CT SXDC xen ghép; 11 đường GTNT dài 15,7km; 01 Cầu; 01 ngầm trần; 02 Trường học; 01 Cấp điện quy mô 3,5km + 01 TBA; 02 CNSH; 06 Nhà văn hóa				52.507	38.832	5.190	2.804	2.386	8.485	14	11.024	11.024	-	-	
DA 1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4				12.114	11.506	308	-	308	300	X					
1	Hỗ trợ nhà ở huyện Bảo Thắng	34 hộ dân			22-24	1.540	1.540										
2	Hỗ trợ đất sản xuất huyện Bảo Thắng	328 hộ	Hộ	328	22-24	7.382	7.382										
3	Nâng cấp sửa chữa cấp nước SH Tiên Phong - Tông Giã, Thị trấn NT Phong Hải	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối và tuyến ống, 100 hộ	Hộ	100	22-24	1.857	1.549	158		158	150						
4	Cấp nước sinh hoạt thôn Đâu Nhuan, xã Phú Nhuan	01 bể lọc, 01 bể chứa, 01 bể lắng, dòng hồ do nước 55 hộ, đường ống dẫn nước 3 km; 55 hộ	Hộ	55	22-24	1.335	1.035	150		150	150						
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1				7.904	7.904	-	-	-	-						
1	Dự án SXDC xen ghép huyện Bảo Thắng		Hộ	197,0	22-24	7.904	7.904										
DA4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					32.489	19.422	4.882	2.804	2.078	8.185						
ND4	ĐẦU TƯ CỨ SỞ HẠ TÀNG THIẾT YẾU XÃ					32.489	19.422	4.882	2.804	2.078	8.185						

TT	Nội dung /Tên dự án/ công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình										Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện						
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện											
I	Thị trấn NT Phong Hải				4.957	3.930	77	-	77	950										
1	Đường tổ dân phố số 1 +2, thị trấn nông trường Phong Hải	Km	0,8	22-24	1.458	960	48		48	450	X									
2	Đường Tông Giả + Đường Ải Nam, thị trấn nông trường Phong Hải	Km	0,4	22-24	849	470	29		29	350	X									
3	Cầu bán Thôn Vĩ Mã, Thị trấn nông trường Phong Hải (xóm ông Trò và xóm cầu Nguyễn)	CT	1	22-24	2.650	2.500	0			150										
B	ĐẦU TƯ THÔN ĐBK				27.532	15.492	4.805	2.804	2.001	7.235										
I	Xã Sơn Hà				1.621	520	651	601	50	450										
1	Đường thôn Trà Trầu, xã Sơn Hà	Km	1	22-24	1.621	520	651	601	50	450	X									
II	Xã Sơn Hải				2.428	1.356	372	-	372	700										
1	Đường thôn Làng Chung, xã Sơn Hải	Km	1,6	22-24	2.428	1.356	372		371,8	700	X									
III	Xã Xuân Quang				600	600	-	-	-	-										
1	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Quang số 1 phần hiệu Cốc Pục	CT	1	22-24	300	300	-													
2	Sửa chữa trường mầm non Hoa Mai xã Xuân Quang phần hiệu Cốc Pục	CT	1	22-24	300	300	-													
IV	Xã Xuân Giao				2.191	1.332	61	-	61	798										
1	Nhà văn hóa thôn Cù Hà xã Xuân Giao	Hộ	163	22-24	450	100	-			350	X									
2	Đường thôn Cù Hà xã Xuân Giao	Km	1	22-24	1.741	1.232	61		61	448	X									
V	Xã Phong Niên				4.963	860	2.353	2.203	150	1.750										
1	Đường thôn Làng Cưng 3 xã Phong Niên	Km	3	22-24	4.963	860	2.353	2.203	150	1.750	X									



TT	Nội dung / Tên dự án/công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng			Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện	
VI	Xã Ban Phệt				1.700	1.323	80	-	80	297							
1	Đường thôn Pạc Tà xã Ban Phệt, huyện Bảo Thắng	Km	1	22-24	1.700	1.323	80		80	297	X						
	Nâng cấp nền đường lên Bn=6m; rải cấp phối + BTXM Bm=3,5m; L=1km																
VII	Thị trấn Phố Lu				3.001	2.486	50	-	50	465							
1	Đường thôn Khe Tắm, thị trấn Phố Lu	Km	1,5	22-24	2.901	2.451	50		50	400	X						
	Nâng cấp nền đường Bn=4m lên Bn=5,5m, L=2,5km; BTXM Bm=3,5m, L=1,5km																
2	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Phú Long 1, thị trấn Phố Lu	Hộ	106	22-24	100	35	-			65	X						
	Sửa chữa nâng cấp nền và nhà vệ sinh, 106 hộ																
VIII	Thị trấn Tầng Lông				1.595	1.250	-	-	-	345							
1	Nhà văn hóa TDP số 8, thị trấn Tầng Lông	Hộ	106	22-24	170	70	-			100							
	Xây kè 2 bên mô cầu do bị mưa lũ làm sạt lở, xử lý phần ngầm tràn bị hỏng																
2	Sửa chữa ngăn tràn trái 1+2, thị trấn Tầng Lông	CT	1	22-24	1.310	1.130	-			180							
	Xây kè 2 bên mô cầu do bị mưa lũ làm sạt lở, xử lý phần ngầm tràn bị hỏng																
3	Nhà văn hóa thôn Trái 2, thị trấn Tầng Lông	Hộ	52	22-24	115	50	-			65							
	Sửa chữa nâng cấp nền và nhà vệ sinh, 52 hộ																
IX	Xã Gia Phú				4.995	2.645	850	-	850	1.500							
1	Đường GTNT thôn Nậm Trá - Nậm Phàng, xã Gia Phú	Km	4	22-24	4.995	2.645	850		850	1.500	X						
	Đổ bê tông xi măng bề mặt 4m, dày 20cm trên nền đường 5,5m đã có sẵn																
X	Xã Phú Nhuận				1.760	1.050	280	-	280	430							
1	Nhà văn hóa thôn Nhuận 2, xã Phú Nhuận	Hộ	150	22-24	350	100	-			250							
	Nâng cấp nền đường Bn=4m lên Bn=5,5m, L=2,5km; BTXM Bm=3,5m, L=1,5km																
2	Đường GTNT thôn Nhuận 3 (từ nhà bà Nhị đến nhà ông Nguyễn), xã Phú Nhuận	Km	1	22-24	1.410	950	280		280	180	X						
	Đổ bê tông xi măng bề mặt 4m, dày 20cm trên nền đường 5,5m đã có sẵn																
XI	Xã Thái Niên				2.678	2.070	108	-	108	500							
1	Đầu tư tưới điện khu dân cư Ba Độc thôn Khe Dung, xã Thái Niên	Hộ	18	22-24	1.850	1.700	-			150							
	Đầu tư 3,5km đường hạ thế; 1 trạm biến áp																

TT	Nội dung/Tên dự án công trình	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Loại công trình đặc thù, quy mô nhỏ (Đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách huyện		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
2	Đường thôn Khe Đền I (đoạn từ ngã 3 đường Khe Đền I, Khe Đền II đi nhà ông Vu), xã Thái Niên, 	Km	0,4	22-24	628	320	108		108	200	X						
3	Nâng cấp nhà Văn hoá Thôn Khe Đền I, xã Thái Niên	Hộ	50	22-24	200	50	-			150							



CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÓNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO DTS&MN NĂM 2022

THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Kế hoạch số: 15 /KH-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Quy mô thực hiện	Khối lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình						Thực hiện theo cơ chế đặc thù (đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
			Đơn vị tính	Khối lượng dự kiến		Tổng số	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách TP		
							Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Cộng	NS tỉnh							NS cấp huyện	
	TỔNG CỘNG	TS: 06 CT, trong đó: 01 CT hỗ trợ nhà ở; 01 CT SXDC xen ghép; 01 Thủy lợi; 03 đường GTNT dài 3,88km				12.288	9.839	1.245	-	1.245	1.203	4	2.670	2.670	-		
DA1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1				2.717	2.717	0	0	0	0						
1	Dự án Hỗ trợ Nhà ở các xã TP Lào cai	Hỗ trợ Khương 69 hộ	Hộ	69,0	22-24	2.717	2.717	-		-	-						
1.1	Xã Tà Phời	Hỗ trợ xây dựng nhà ở cấp 4, đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).	40tr/hộ	23	22-24	917	917	-									
1.2	Xã Hợp Thành	Hỗ trợ xây dựng nhà ở cấp 4, đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).	40tr/hộ	23	22-24	900	900	-									
1.3	Xã Thống Nhất	Hỗ trợ xây dựng nhà ở cấp 4, đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).	40tr/hộ	23	22-24	900	900	-									
DA2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1				3.250	3.250	-		-	-						
1	Dự án hỗ trợ SXDC xen ghép, TP Lào Cai				22-24	3.250	3.250	-		-	-						
1.1	Xã Tà Phời	Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm, Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng tại địa điểm định cư mới	40tr/hộ	30	22-24	1.219	1.219	-									
1.2	Xã Hợp Thành	Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm, Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng tại địa điểm định cư mới	40tr/hộ	10	22-24	381	381	-									

STT	Danh mục	Khảo lượng		Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư công trình							Thực hiện theo cơ chế đặc thù (đánh dấu X)	Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022				Ghi chú
		Đơn vị tính	Khối lượng dự kiến		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Ngân sách địa phương			Huy động cộng đồng	Tổng cộng		Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn ngân sách TP		
							Cộng	NS tỉnh	NS cấp huyện								
1.3	Xã Thông Nhứt		40tr/hộ	41	22-24	1.650	1.650	-									
	<																

CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔTÔG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐÔNG BẢO DTS&MN NĂM 2022

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: BAN DÂN TỘC TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số: **285** /KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng



TT	Nội dung / Tên dự án/ công trình	Quy mô đầu tư	Khối lượng		Thời gian thực hiện	Khối toán tổng mức đầu tư công trình, nguồn vốn thực hiện				Dự kiến kế hoạch nguồn vốn NSNN năm 2022		Chủ đầu tư (đơn vị kiến)	Chị chú
			Ban vị tính (*)	Khối lượng		Tổng số	Vốn đầu tư NSTW thực hiện CT	Huy động cộng đồng	Nguồn vốn ngân sách khác, Tài trợ khác (từ doanh nghiệp, các tổ chức...)	Tổng số	Vốn NSTW		
	TỔNG CỘNG	Tổng số 01 CT:				8.800	4.300	-	4.500	4.300	4.300		
D\A6	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	1				8.800	4.300	-	4.500	4.300	4.300		
1	Xây dựng thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Phù Lã (Xã Phố), dân tộc Bô Y theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Đã hoàn thành và chuyển từ gđ 2016-2020 sang)	Xây dựng 01 nhà văn hóa bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Phù Lã (Xã Phố) tại thôn An Thành, xã Thông Nhắt, TP. Lào Cai; * Xây dựng 01 nhà văn hóa bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống đặc sắc dân tộc Bô Y tại thôn Lao Hân, xã Thanh Bình, huyện Mường Khương (TMBT 8.800trđ, đã bố trí 4.500 trđ)	CT	1	20-21	8.800	4.300		4.500	4.300	4.300	Ban Dân tộc	

KẾ HOẠCH CHI TIẾT NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Kế hoạch số: **285** /KH-UBND ngày **15/8/2022** của UBND tỉnh Lào Cai)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		Cơ quan/Đơn vị được giao kế hoạch kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí NSTW hỗ trợ	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn huy động cộng đồng
	TỔNG SỐ		236.279	181.834	50.700	3.745
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.917	5.917		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		5.917	5.917		
		UBND Huyện Si Ma Cai	657	657		
		UBND Huyện Bắc Hà	1.537	1.537		
		UBND Huyện Mường Khương	255	255		
		UBND Huyện Bát Xát	1.208	1.208		
		UBND TX Sa Pa	283	283		
		UBND Văn Bàn	155	155		
		UBND Huyện Bảo Yên	985	985		
		UBND Huyện Bảo Thắng	812	812		
		UBND TP Lào Cai	25	25		
2	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		17.005	17.005		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		17.005	17.005		
		UBND Huyện Si Ma Cai	581	581		
		UBND Huyện Bắc Hà	2.833	2.833		
		UBND Huyện Mường Khương	1.223	1.223		
		UBND Huyện Bát Xát	4.314	4.314		
		UBND TX Sa Pa	1.545	1.545		
		UBND Văn Bàn	2.130	2.130		
		UBND Huyện Bảo Yên	2.125	2.125		
		UBND Huyện Bảo Thắng	515	515		
		UBND TP Lào Cai	1.739	1.739		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		106.851	57.406	45.700	3.745
a)	Tiểu dự án 1 thuộc DA3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		29.822	29.822		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		6.830	6.830		
		UBND Huyện Si Ma Cai	0	-		
		UBND Huyện Bắc Hà	0	-		
		UBND Huyện Mường Khương	333	333		
		UBND Huyện Bát Xát	2.176	2.176		
		UBND TX Sa Pa	163	163		
		UBND Văn Bàn	3.742	3.742		
		UBND Huyện Bảo Yên	353	353		

TT	Nội dung	Cơ quan/Đơn vị được giao kế hoạch kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí NSTW hỗ trợ	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn huy động cộng đồng
		UBND Huyện Bảo Thắng UBND TP Lào Cai	63 0 22.992	63 - 22.992		
*	Kế hoạch chưa phân bổ					
b)	Tiểu dự án 2, thuộc D.3: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN		77.029	27.584	45.700	3.745
b1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị		23.606 17.874	19.861 17.874		3.745
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện					
		UBND Huyện Si Ma Cai UBND Huyện Bắc Hà UBND Huyện Mường Khương UBND Huyện Bát Xát UBND TX Sa Pa UBND Văn Bàn UBND Huyện Bảo Yên UBND Huyện Bảo Thắng UBND TP Lào Cai	1.260 2.837 2.534 2.884 2.443 2.642 2.049 1.017 208	1.260 2.837 2.534 2.884 2.443 2.642 2.049 1.017 208		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		1.987	1.987		
b2	Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý		2.758	2.758		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		2.758	2.758		
b3	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		4.965	4.965		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		4.483	4.483		
		UBND Huyện Si Ma Cai UBND Huyện Bắc Hà UBND Huyện Mường Khương UBND Huyện Bát Xát UBND TX Sa Pa UBND Văn Bàn UBND Huyện Bảo Yên UBND Huyện Bảo Thắng UBND TP Lào Cai	316 711 635 723 613 663 514 255 52 482	316 711 635 723 613 663 514 255 52 482		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		482	482		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		9.822	9.822		
a)	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		9.822	9.822		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		9.822	9.822		
		UBND Huyện Si Ma Cai UBND Huyện Bắc Hà UBND Huyện Mường Khương	679 1.544 1.393	679 1.544 1.393		



TT	Nội dung	Cơ quan/Đơn vị được giao kế hoạch kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí NSTW hỗ trợ	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn huy động cộng đồng
		UBND Huyện Bát Xát	1.579	1.579		
		UBND TX Sa Pa	1.328	1.328		
		UBND Văn Bàn	1.449	1.449		
		UBND Huyện Bảo Yên	1.134	1.134		
		UBND Huyện Bảo Thắng	591	591		
		UBND TP Lào Cai	125	125		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		45.267	45.267		
a)	Tiêu dự án 1: Đới mới hoạt động cũng cố phát triển các trường PTDTNT, PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng DB DTTS		7.006	7.006		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		7.006	7.006		
b)	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		5.356	5.356		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		1.071	1.071		
		UBND Huyện Si Ma Cai	78	78		
		UBND Huyện Bắc Hà	162	162		
		UBND Huyện Mường Khương	142	142		
		UBND Huyện Bát Xát	177	177		
		UBND TX Sa Pa	142	142		
		UBND Văn Bàn	168	168		
		UBND Huyện Bảo Yên	128	128		
		UBND Huyện Bảo Thắng	52	52		
		UBND TP Lào Cai	22	22		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		4.285	4.285		
c)	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi		27.407	27.407		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		10.963	10.963		
		UBND Huyện Si Ma Cai	770	770		
		UBND Huyện Bắc Hà	1.086	1.086		
		UBND Huyện Mường Khương	889	889		
		UBND Huyện Bát Xát	1.474	1.474		
		UBND TX Sa Pa	1.134	1.134		
		UBND Văn Bàn	1.308	1.308		
		UBND Huyện Bảo Yên	1.136	1.136		
		UBND Huyện Bảo Thắng	1.189	1.189		
		UBND TP Lào Cai	1.977	1.977		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		16.444	16.444		
d)	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp		5.498	5.498		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		2.749	2.749		
		UBND Huyện Si Ma Cai	194	194		
		UBND Huyện Bắc Hà	446	446		



TT	Nội dung	Cơ quan/Đơn vị được giao kế hoạch kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí NSTW hỗ trợ	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn huy động cộng đồng
		UBND Huyện Mường Khương	394	394		
		UBND Huyện Bát Xát	460	460		
		UBND TX Sa Pa	394	394		
		UBND Văn Bàn	415	415		
		UBND Huyện Bảo Yên	310	310		
		UBND Huyện Bảo Thắng	115	115		
		UBND TP Lào Cai	21	21		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		2.749	2.749		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		10.523	5.523	5.000	
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		2.803	2.803		
		UBND Huyện Si Ma Cai	183	183		
		UBND Huyện Bắc Hà	532	532		
		UBND Huyện Mường Khương	301	301		
		UBND Huyện Bát Xát	532	532		
		UBND TX Sa Pa	532	532		
		UBND Văn Bàn	301	301		
		UBND Huyện Bảo Yên	181	181		
		UBND Huyện Bảo Thắng	241	241		
		UBND TP Lào Cai	0	-		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		2.720	2.720		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		3.902	3.902		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		1.951	1.951		
		UBND Huyện Si Ma Cai	144	144		
		UBND Huyện Bắc Hà	294	294		
		UBND Huyện Mường Khương	259	259		
		UBND Huyện Bát Xát	323	323		
		UBND TX Sa Pa	259	259		
		UBND Văn Bàn	305	305		
		UBND Huyện Bảo Yên	233	233		
		UBND Huyện Bảo Thắng	94	94		
		UBND TP Lào Cai	40	40		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		1.951	1.951		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		9.868	9.868		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		4.934	4.934		
		UBND Huyện Si Ma Cai	335	335		
		UBND Huyện Bắc Hà	775	775		
		UBND Huyện Mường Khương	696	696		
		UBND Huyện Bát Xát	791	791		



TT		Cơ quan/Đơn vị được giao kế hoạch kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí NSTW hỗ trợ	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn huy động cộng đồng
		UBND TX Sa Pa	669	669		
		UBND Văn Bàn	733	733		
		UBND Huyện Bảo Yên	574	574		
		UBND Huyện Bảo Thắng	297	297		
		UBND TP Lào Cai	64	64		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		4.934	4.934		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		21.565	21.565		
a)	Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù		19.565	19.565		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện	UBND Huyện Mường Khương	5.647	5.647		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		13.918	13.918		
b)	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN		2.000	2.000		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		1.000	1.000		
		UBND Huyện Si Ma Cai	251	251		
		UBND Huyện Bắc Hà	175	175		
		UBND Huyện Mường Khương	78	78		
		UBND Huyện Bát Xát	131	131		
		UBND TX Sa Pa	153	153		
		UBND Văn Bàn	95	95		
		UBND Huyện Bảo Yên	72	72		
		UBND Huyện Bảo Thắng	27	27		
		UBND TP Lào Cai	18	18		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		1.000	1.000		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN, Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình		5.559	5.559		
a)	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo trật tự vùng DB DTTS và MN		3.575	3.575		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		1.193	1.193		
		UBND Huyện Si Ma Cai	86	86		
		UBND Huyện Bắc Hà	164	164		
		UBND Huyện Mường Khương	138	138		
		UBND Huyện Bát Xát	182	182		
		UBND TX Sa Pa	130	130		
		UBND Văn Bàn	190	190		
		UBND Huyện Bảo Yên	147	147		
		UBND Huyện Bảo Thắng	104	104		
		UBND TP Lào Cai	52	52		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		2.382	2.382		

TT	Nội dung	Cơ quan/Đơn vị được giao kế hoạch kinh phí	Tổng cộng	Kinh phí NSTW hỗ trợ	Nguồn vốn tín dụng	Nguồn vốn huy động cộng đồng
b)	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		833	833		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		500	500		
		UBND Huyện Si Ma Cai	36	36		
		UBND Huyện Bắc Hà	83	83		
		UBND Huyện Mường Khương	75	75		
		UBND Huyện Bát Xát	90	90		
		UBND TX Sa Pa	75	75		
		UBND Văn Bàn	76	76		
		UBND Huyện Bảo Yên	54	54		
		UBND Huyện Bảo Thắng	10	10		
		UBND TP Lào Cai	1	1		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		333	333		
c)	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình		1.151	1.151		
*	Giao kế hoạch cho UBND cấp huyện		345	345		
		UBND Huyện Si Ma Cai	23	23		
		UBND Huyện Bắc Hà	54	54		
		UBND Huyện Mường Khương	48	48		
		UBND Huyện Bát Xát	59	59		
		UBND TX Sa Pa	48	48		
		UBND Văn Bàn	54	54		
		UBND Huyện Bảo Yên	40	40		
		UBND Huyện Bảo Thắng	14	14		
		UBND TP Lào Cai	5	5		
*	Kế hoạch chưa phân bổ		806	806		